

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 51/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của HĐND tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 8 về kế hoạch đầu tư công năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 684a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1978/TTr-SKHĐT ngày 14/12/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 cho các sở, ban ngành, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố, chi tiết theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ kế hoạch vốn giao tại Điều 1 của Quyết định này, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tiến hành phân bổ và giao nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc; hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra các đơn vị triển khai thực hiện theo nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch năm 2018 và bảo đảm đúng quy định hiện hành của Nhà nước về việc sử dụng ngân sách Nhà nước trong đầu tư phát triển.

2. Căn cứ kế hoạch vốn được phân cấp tại Quyết định này, UBND các huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp quyết định danh mục dự án đầu tư kế hoạch năm 2018 đảm bảo các quy định tại Quyết định số 55/2015/QĐ-

UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 và các quy định hiện hành về phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản; tập trung bố trí vốn xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, chi bố trí vốn khởi công mới cho các dự án thật sự cấp thiết, cấp bách. Sau khi phân khai danh mục dự án, các huyện, thành phố báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính trước ngày 15/01/2018. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh trước ngày 31/01/2018.

3. Giao Sở Tài chính thông báo chuyển vốn sang Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi và bổ sung có mục tiêu cho đơn vị cấp dưới để thanh toán đối với các dự án theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi quản lý, cấp phát, thanh toán vốn đầu tư theo quy định hiện hành và không được vượt tổng mức đầu tư, cơ cấu vốn từng dự án được duyệt và kế hoạch vốn được UBND tỉnh giao.

5. Cho phép sử dụng vốn bố trí thực hiện đầu tư để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư trong cùng một dự án, trên cơ sở bảo đảm thủ tục đầu tư xây dựng theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi và Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị được giao kế hoạch vốn tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- VPUB: PCVP, các P.Ng/cứu,CB-TH;
- Lưu: VT, TH (Vũ 507).



**Trần Ngọc Căng**



# TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	NGUỒN VỐN	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.414.585</b>	
<b>A</b>	<b>VỐN CÁN ĐOLNG ANH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>2.860.450</b>	
1	Vốn đầu tư XDCB trong nước	2.035.450	Tính giao hơn so với dự toán TW là 103 tỷ đồng
1	Phân cấp cho các huyện thành phố	353.000	Phụ lục 1
2	Hoàn trả các khoản ứng trước	304.813	Phụ lục 2
3	Trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi	73.750	
4	Bố trí các dự án quyết toán và các dự án đã hoàn thành năm 2017 nhưng còn thiếu vốn	103.358	
	<i>Bố trí các dự án quyết toán</i>	20.358	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ
	<i>Bố trí dự án hoàn thành còn thiếu vốn</i>	83.000	Phụ lục 3
5	Đối ứng các dự án ODA	70.000	Phụ lục 4
6	Bố trí vốn đối ứng các dự án do trung ương đầu tư	23.000	Phụ lục 5
7	Bố trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP	70.000	
	+ <i>Bố trí 01 dự án chuyển tiếp</i>	3.000	Phụ lục 6
	+ <i>Bố trí 03 dự án khởi công mới</i>	50.000	Phụ lục 6
	+ <i>Dự phòng dự án phát sinh</i>	17.000	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ
8	Chuẩn bị đầu tư	5.000	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ
9	Chương trình xây dựng nông thôn mới	205.000	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ
	- <i>Bố trí thực hiện Chương trình Nước sạch VSMTNT (ưu tiên bố trí cho các địa phương thực hiện chương trình NTM)</i>	15.000	
	- <i>Bố trí thực hiện chương trình Nông thôn mới</i>	190.000	
10	Bố trí thực hiện chương trình ATK	10.000	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Ba Tơ
11	Bố trí thực hiện dự án 82 dự án	817.529	
11.1	Bố trí các dự án chuyển tiếp (63 dự án)	708.100	Phụ lục 7
	<i>Dự án phân đầu hoàn thành năm 2018 (36 dự án)</i>	430.000	
	<i>Dự kiến hoàn thành sau năm 2018 (27 dự án)</i>	278.100	
11.2	Bố trí các dự án khởi công mới năm 2018 (19 dự án)	109.429	Phụ lục 8
2	Vốn quỹ đất (thu tiền sử dụng đất)	600.000	Phụ lục 9
1	<i>Bố trí 09 dự án chuyển tiếp tình quản lý</i>	157.000	
2	<i>Bố trí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền SDD</i>	60.000	
3	<i>Giao huyện, thành phố thu - chi</i>	383.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	70.000	Phụ lục 10

TT	NGUỒN VỐN	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
	+ <i>Bố trí 01 dự án chuyển tiếp</i>	10.500	
	+ <i>Bố trí 04 dự án khởi công mới</i>	49.500	
	+ <i>XSKT bố trí chương trình NTM</i>	10.000	
4	<b>Đầu tư từ nguồn vốn khác</b>	<b>155.000</b>	Phụ lục 11
<b>B</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>1.554.135</b>	
*	<b>Phân bổ chi tiết</b>	<b>1.554.135</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>1.323.835</b>	
1	<b>Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg</b>	128.224	Giao theo Quyết định của Trung ương
2	<b>Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	327.611	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ
<i>i</i>	<i>Nông thôn mới</i>	144.200	
<i>ii</i>	<i>Giảm nghèo bền vững</i>	183.411	
	+ <i>Hoàn trả ứng trước</i>		
	+ <i>Phân bổ</i>		
3	<b>Vốn Chương trình mục tiêu</b>	318.000	Giao theo Quyết định của Trung ương
	+ <i>Hoàn trả ứng trước</i>	63.300	
	+ <i>Phân bổ</i>	254.700	
4	<b>Vốn trái phiếu Chính phủ</b>	550.000	Giao theo Quyết định của Trung ương
	+ <i>Giao thông</i>	550.000	
	+ <i>KCH trường lớp học</i>		
<b>II</b>	<b>Vốn nước ngoài</b>	<b>230.300</b>	Giao theo Quyết định của Trung ương
	+ <i>Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</i>	28.755	
	+ <i>Các dự án khác</i>	201.545	



**Phụ lục 1**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018**  
**PHÂN CẤP VỐN CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

**Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương**



(theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
	<b>TRUNG CỘNG</b>	<b>353.000</b>	
1	UBND huyện Bình Sơn	29.266	
2	UBND huyện Sơn Tịnh	19.417	
3	UBND thành phố Quảng Ngãi	94.706	
4	UBND huyện Tư Nghĩa	23.738	
5	UBND huyện Mộ Đức	24.545	
6	UBND huyện Đức Phổ	26.450	
7	UBND huyện Nghĩa Hành	18.226	
8	UBND huyện Minh Long	9.613	
9	UBND huyện Ba Tơ	26.516	
10	UBND huyện Sơn Hà	26.468	
11	UBND huyện Sơn Tây	14.677	
12	UBND huyện Trà Bồng	14.857	
13	UBND huyện Tây Trà	13.891	
14	UBND huyện Lý Sơn	10.630	

Ghi chú: Các huyện, thành phố phải bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng nông thôn mới; 20% cho Giáo dục - Đào tạo.

**Phụ lục 2**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018**  
**KẾ HOẠCH THU HỒI VỐN ỨNG TRƯỚC**

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư	Số dư nợ tạm ứng, ứng trước	Năm tạm ứng, ứng trước	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
	<b>Tổng Cộng</b>	304.813		304.813	
1	Chi bồi thường, di dời nhà máy chế tạo và thiết bị Dung Quất	30.000	2010	30.000	
2	Xây dựng hạng mục Nhà lớp học 10 phòng	800	2011	800	
3	Bồi thường giải phóng mặt bằng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi-Thạch Nham)	15.000	2013	15.000	
4	Thực hiện các khu tái định cư và khu cải táng mồ mã phục vụ GPMB nâng cấp Quốc lộ 1	30.000	2013	30.000	
5	Bồi thường, GPMB dự án Nhà máy thép Guang Lian (85 tỷ đồng, đã trả 10 tỷ đồng) và di dời các hộ dân bị ảnh hưởng trực tiếp do gần nhà máy Bio Ethanol (9,5 tỷ đồng)	84.500	2013	84.500	
6	Đầu tư 3 công trình hạ tầng VSIP (50 tỷ đồng); sửa chữa nâng cấp đường Sơn Hà-Sơn Tây (30 tỷ đồng); Dự án Cầu Mỏ-O, xã Sơn Ba, huyện Sơn Hà (5 tỷ đồng); Dự án Cầu Trà Bồng (5 tỷ đồng)	90.000	2013	90.000	
7	Thực hiện việc hỗ trợ cho các hộ dân liên quan đến công tác bồi thường, GPMB dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 24, đoạn qua xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ.	8.226	2014	8.226	
8	Bồi thường hỗ trợ bổ sung thuộc mặt bằng Dự án thành phần II đoạn qua Bình Long - Dung Quất (giai đoạn I-thuộc Tờ bản đồ 1,2,3,4 và phần mở rộng thuộc Tờ bản đồ số 8)	2.937	2014	2.937	
9	Đầu tư đường giao Thông nông thôn thôn Đông Bình, xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	3.350	2014	3.350	
10	Dự án đường Nguyễn Trãi	40.000	2014	40.000	



**Phụ lục 3**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**  
**CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2017 NHƯNG CHƯA BỎ TRỊ DÙ VỐN**  
**Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương**

(Kèm theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Số vốn (tỷ đồng)	Quyết định đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bỏ trị đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bỏ trị từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
					Tổng mức đầu tư	Trung địa			Tổng số	NSDP	XSCT	Vượt thu	Tổng số	Kế hoạch 2016					Kế hoạch 2017	
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSCT												
<b>TỔNG CỘNG</b>					1.126.856	448.599	678.356	-	463.350	290.350	168.000	65.000	341.129	147.109	194.029	449.329	122.221	83.000		
Ngành Giao thông					347.813	200.099	147.813	-	83.000	76.000	-	7.000	41.099	14.000	27.099	41.000	42.000	26.000		
1	Đường DH 72 (đoạn Sơn cao - Sơn Kỳ)	UBND huyện Sơn Hà	30,7km	2152/QĐ-UBND ngày 08/07/2016	39.400		39.400		34.000	27.000		7.000	28.000	7.000	21.000	21.000	6.000	5.000		
2	Dự án Cầu Trì Bông (trên tuyến Đắc Sỏi - Dung Quất)	Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Bình Sơn	450 m	2014-2017	1605/QĐ-UBND, 31/10/2013	287.461	200.000	87.461	30.000	30.000						30.000	17.000		
3	Kiến cơ học đường Trì Lành di UBND xã Trì Thọ	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	3,044km	2016-2018	1968/QĐ-UBND, 31/07/2015	20.952		20.952	19.000	19.000		13.000	7.000	6.000	13.000	6.000	4.000		
Ngành y tế					497.000	248.500	248.500	-	188.000	30.000	168.000	50.000	161.029	70.000	91.029	216.829	26.971	20.000		
4	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các CT DD và CN	TP. Quảng Ngãi	300 giường	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/02/2012	497.000	248.500	248.500	188.000	30.000	168.000	50.000	161.029	70.000	91.029	216.829	26.971	20.000	
Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch					55.274	-	55.274	-	42.000	42.000	-	-	30.000	15.000	15.000	38.000	12.000	9.000		
5	Xây dựng Nhà luyện tập thi đấu đa năng tỉnh	BQL dự án ĐTXD các CT DD và CN	TP. Quảng Ngãi	9.440m <sup>2</sup>	2015-2019	1668/QĐ-UBND, 25/9/2015	55.274		55.274	42.000	42.000		30.000	15.000	15.000	38.000	12.000	9.000		
Ngành quản lý nhà nước					201.769	-	201.769	-	125.850	125.850	-	-	91.699	37.600	54.099	136.999	34.250	22.000		
6	Đầu tư trang thiết bị sản xuất chương trình phát thanh truyền hình cho phòng viên	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Thiết bị chuyên dụng: camera, dụng hình...	2017-2019	438/QĐ-UBND ngày 15/3/2017	9.000		9.000	8.000	8.000		4.100	100	4.000	4.000	3.900	3.000		
7	Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (Datacenter)	Sở Thông tin và Truyền thông	TP. Quảng Ngãi	Trung tâm tích hợp dữ liệu, hệ thống thiết bị CNTT	2016-2018	1568/QĐ-UBND, 28/07/2014	19.754		19.754	17.850	17.850		12.500	2.500	10.000	17.000	5.350	2.000		
8	Trung tâm chính trị - hành chính huyện Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	5 ha	2014-2018	1613/QĐ-UBND, 30/09/2014	173.015		173.015	100.000	100.000		75.000	35.000	40.000	115.000	25.000	17.000		
Ngành Quốc phòng-An Ninh					25.000	-	25.000	-	24.500	16.500	-	8.000	17.500	10.500	7.000	17.500	7.000	6.000		

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lũy kế vốn trung hạn đã bỏ tri đến hết năm 2017			Lũy kế vốn đã bỏ tri từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số					Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT											
9	Trụ sở làm việc phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 01, 03 và số 05	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi, Sơn Tịnh, Đức Phổ		2016-2018		25.000		25.000		24.500	16.500		8.000	17.500	10.500	7.000	17.500	7.000	6.000	
	Trụ sở làm việc phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 03				2017-2018	625/QĐ-SXD ngày 10/3/2017	7.504		7.504								3.500	3.500		3.000	
	Trụ sở làm việc phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 05				2017-2018	634/QĐ-SXD ngày 10/3/2017	7.708		7.708								3.500	3.500		3.000	



Phụ lục 4

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018

CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ

Nguồn vốn: cân đối ngân sách địa phương

theo Quyết định số 920/QĐ-UBND, ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Đơn vị giao Kế hoạch	Địa điểm thực hiện	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2017			Kế hoạch vốn năm 2018 (vốn đối ứng)	Ghi chú		
						Số quyết định	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)
<b>TỔNG SỐ</b>							2.274.097	405.155	1.868.942	610.159	144.405	465.754	70.000		
<b>I</b>															
<b>NGÀNH NÔNG NGHIỆP, GIÀM NGHÈO</b>							1.540.785	198.416	1.342.369	340.697	53.570	287.127	36.200		
<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018</i>							69.969	12.724	57.245	18.681	8.681	10.000	1.950		
1	TDA sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn HCN Đập Làng thuộc Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Huyện Nghĩa Hành	Đập đất dài 146,5m; tràn xả lũ, công lấy nước; nhà quản lý; 700m đường	2016-2017	546/QĐ-UBND ngày 04/4/2016	29.139	8.641	20.498	6.481	6.481	-	150		
2	Tiểu dự án Hợp phần 3, tỉnh Quảng Ngãi thuộc Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Mộ Đức, Nghĩa Hành, Đức Phổ	XD 10 công trình phòng, chống thiên tai quy mô nhỏ; đào tạo, tập huấn, mua sắm trang thiết bị	2015-2018	2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2015	40.830	4.083	36.747	12.200	2.200	10.000	1.800		
<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</i>							724.936	91.621	633.315	304.377	27.250	277.127	15.200		
3	TDA Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (giai đoạn II) thuộc dự án Quản lý thiên tai (WB5)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Huyện Đức Phổ	Kéo dài thêm 565m để chắn cát, ngăn lũ; nạo vét vùng neo đậu và luồng vào và nhiều hạng mục khác	2013-2019	2200/QĐ-UBND ngày 31/12/2013; 1200/QĐ-UBND ngày 27/6/2017	185.132	48.299	136.833	11.061	9.061	2.000	10.000		

TT	Danh mục dự án	Đầu mối giao Kế hoạch	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2017			Kế hoạch vốn năm 2018 (vốn đối ứng)	Ghi chú	
						Số quyết định	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Vốn đối ứng
4	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ba Tơ, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây	Trồng mới 2.471 ha; bảo vệ 3.208 ha; khoanh nuôi 3.287 ha; xây dựng 85 km đường	2012-2021	1417/QĐ-UBND ngày 26/9/2012; 1658/QĐ-UBND ngày 06/9/2017	201.986	24.845	177.141	126.025	9.689	116.336	2.700	
5	Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ	Phát triển CSHT cấp xã, thôn, bản; Phát triển sinh kế bền vững; Nâng cao năng lực	2014-2018	1534/QĐ-UBND ngày 23/10/2013; 2012/QĐ-UBND ngày 15/12/2014	337.818	18.477	319.341	167.291	8.500	158.791	2.500	
<b>Các dự án khởi công mới năm 2018</b>							<b>745.880</b>	<b>94.071</b>	<b>651.809</b>	<b>17.639</b>	<b>17.639</b>	<b>0</b>	<b>19.050</b>	
6	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 1) thuộc Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các huyện	Nâng cấp, sửa chữa 10 hồ chứa nước	2017-2019	Đang trình phê duyệt	164.470	10.361	154.109	2.639	2.639	-	4.000	
7	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2) thuộc Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các huyện	Nâng cấp, sửa chữa 08 hồ chứa nước	2018-2022	Đang trình phê duyệt	144.100	8.000	136.100	0	-	-	50	
8	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	Các huyện	Đa mục tiêu	2017-2020	542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	437.310	75.710	361.600	15.000	15.000	-	15.000	
<b>II NGÀNH Y TẾ</b>							<b>119.130</b>	<b>31.297</b>	<b>87.833</b>	<b>5.230</b>	<b>5.230</b>	<b>0</b>	<b>18.800</b>	
<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018</b>							<b>29.199</b>	<b>4.593</b>	<b>24.606</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>0</b>	<b>800</b>	
9	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	BVĐK tỉnh	800 m <sup>3</sup> / ngày đêm	2016-2017	1967/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	29.199	4.593	24.606	1.200	1.200	0	800	
<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018</b>							<b>89.931</b>	<b>26.704</b>	<b>63.227</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	<b>0</b>	<b>18.000</b>	



TT	Danh mục dự án	Đầu mối giao Kế hoạch	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2017			Kế hoạch vốn năm 2018 (vốn đối ứng)	Ghi chú	
						Số quyết định	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)
10	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	Xã Hành Dũng	800 kg rác/ ngày	2016-2018	1592/QĐ-UBND ngày 31/8/2016	89.931	26.704	63.227	4.000	4.000	0	18.000	
	<i>Các dự án khởi công mới năm 2018</i>						0	0	0	30	30	0	0	
11	Dự án An ninh kinh tế khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng	Sở Y tế	Các huyện TP	Hệ thống năng lực xét nghiệm nhiễm khuẩn, nâng cao năng lực	2016-2021	692/QĐ-TTg ngày 27/4/2016	0	-	-	30	30	-	0	
III	<b>NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>						131.402	50.445	80.957	106.536	42.166	64.370	4.547	
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018</i>						131.402	50.445	80.957	106.536	42.166	64.370	4.547	
12	Giáo dục trung học khó khăn nhất (giai đoạn 2)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức	6 trường THCS	2015-2018	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	6.600	22.000	6.534	1.121	5.413	3.000	
13	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam Hàn Quốc	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi	1.000-1.200 SV/năm	2008-2018	2031/QĐ-UBND ngày 14/9/2007; 965/QĐ-UBND ngày 12/6/2015; 1896/QĐ-UBND ngày 13/10/2016	102.802	43.845	58.957	100.002	41.045	58.957	1.547	
IV	<b>NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>						107.000	18.250	88.750	0	0	0	0	
	<i>Các dự án khởi công mới năm 2018</i>						107.000	18.250	88.750	0	0	0	0	
14	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên và Môi trường	08 huyện, thành phố	Đa mục tiêu	2017-2022	2198/QĐ-UBND ngày 16/11/2016	107.000	18.250	88.750	0	-	-	0	
V	<b>CHƯƠNG TRÌNH ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH (SP-RCC)</b>						375.780	106.747	269.033	157.696	43.439	114.257	5.453	
	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018</i>						184.903	54.903	130.000	146.439	43.439	103.000	5.453	

TT	Danh mục dự án	Đầu mối giao Kế hoạch	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2017			Kế hoạch vốn năm 2018 (vốn đối ứng)	Ghi chú	
						Số quyết định	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)
15	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên và Môi trường	TP Quảng Ngãi	Xây dựng mới tuyến đê, kè với chiều dài 3.574,8m	2015-2017	1370/QĐ-UBND ngày 13/8/2015	184.903	54.903	130.000	146.439	43.439	103.000	5.453	
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017</i>						21.077	2.044	19.033	11.257	0	11.257	0	
16	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các xã: Bình Phước, Bình Đông, Bình Trị, huyện Bình Sơn	107,448 ha	2015-2019	1369/QĐ-UBND ngày 12/8/2015	21.077	2.044	19.033	11.257	-	11.257	0	
	<i>Các dự án khởi công mới năm 2018</i>						169.800	49.800	120.000	0	0	0	0	
17	Xây dựng tuyến đê biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại khu vực thôn Thạnh Đức, xã Phò Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên và Môi trường	Huyện Đức Phổ		2017-2020	730/TTg-NN ngày 26/5/2017	169.800	49.800	120.000	0	-	0	0	
VI	Dự phòng trả nợ công trình hoàn thành và các dự án khác												5.000	



Phụ lục 5

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018  
ĐỐI ƯNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN TRUNG ƯƠNG

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

(Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Số quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú			
						Trung địa			Vượt thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017							
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT											
	<b>TỔNG CỘNG</b>					21.970	231.136	122.834	67.000	67.000	-	27.125	13.125	14.000	39.625	49.875	23.000		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sang 2018																		
	Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch																		
1	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh đoàn	TP. Quảng Ngãi	Nhà 1.889m <sup>2</sup> và nhiều hạng mục khác	2013-2018	3617-QĐ/TWĐT N	89.201	50.008	39.193	23.000	23.000	-	15.000	8.000	7.000	27.500	8.000	Hiện nay đang vướng bồi thường, GMB; Dự kiến xin kéo dài vốn năm 2017 sang năm 2018	
2	Nhà văn hóa lao động tỉnh	Liên đoàn Lao động tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Công trình thể thao, cấp III	2017-2018	1584/QĐ-TLĐ, 149/2017	40.000	30.000	10.000	10.000	10.000	-	-	-	-	10.000	5.000		
	Ngành công nghiệp																		
3	Làng Thanh niên lập nghiệp Sơn Bua	Tỉnh Đoàn	TP. Quảng Ngãi	750 ha	2016-2020	978 QĐ/TWĐ TN-TNXP ngày 30/10/2015	55.107	39.366	15.741	-	-	-	1.000	1.000	1.000	-	2.000	Bổ sung vốn tháng 6/2017	
	Ngành Quốc phòng - An Ninh																		
4	Trường bán, đào tạo nghề huyện BCHQS tỉnh Quảng Ngãi	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Đức Phổ			1132/QĐ-TM ngày 08/5/2016	50.203	17.203	33.000	30.000	30.000	-	10.125	5.125	5.000	10.125	19.875	8.000	Bổ sung vốn tháng 6/2017, chỉ đạo của UBND tỉnh tại 5618/UBND-NC ngày 11/9/2017
	Dự án khởi công mới năm 2018																		
5	Trụ sở Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	TP. Quảng Ngãi				99.500	79.600	19.900	-	-	-	-	-	-	-	5.000	KH vốn 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017	
6	Dự án Trung tâm văn hóa thể thao công nhân lao động các KCN Quảng Ngãi	Liên đoàn Lao động tỉnh	Sơn Tịnh	21.944m <sup>2</sup>	2018-2019	530/QĐ-TLĐ ngày 16/3/2017	19.959	14.959	5.000	4.000	4.000	-	1.000	1.000	1.000	3.000	3.000	Bổ sung vốn tháng 11/2017 để hỗ trợ GPMB	

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018

Bổ trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

(Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP	XSKT				
<b>TỔNG CỘNG</b>														
					479.700	0	479.700	309.700	309.700	0	5.000	164.700	70.000	
I	<b>Dự án chuyển tiếp</b>				9.700	0	9.700	9.700	9.700	0	5.000	4.700	3.000	
1	Kênh thoát nước đoạn cuối đường Võ Văn Kiệt	BQL KKT DQ và các KCN Quảng Ngãi	Bình Sơn	L=650m	2018-2020	322/QĐ-BQL ngày 29/9/2017	9.700	9.700	9.700	9.700	5.000	4.700	3.000	
II	<b>Dự án khởi công mới</b>				470.000	-	470.000	300.000	300.000	-	-	160.000	50.000	
2	Đường nối từ đường ĐT 623B vào khu vực dự án khu sinh thái, nghỉ dưỡng tắm bùn suối nước nóng Nghĩa Thuận	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa	L=1.400m	2018-2020		70.000	70.000	70.000	70.000	-	-	10.000	KH vốn 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017
	+ Giai đoạn 1						32.000	32.000					10.000	
	+ Giai đoạn 2						38.000	38.000						
3	Đầu tư xây dựng (04 tuyến đường: Phan Bội Châu nối dài, Tôn Đức Thắng, An Dương Vương nối dài và Tuyến đường quy hoạch nối giữa khu Trung tâm hội nghị, Quảng trường và Khu đất ở phía trục đường Hai Bà Trưng	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	TP Quảng Ngãi	L=1.500m	2018-2020		150.000	150.000	150.000	150.000		80.000	20.000	KH vốn 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017
4	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Quảng Ngãi	Sân nền, đường giao thông dài 485m			250.000	250.000	80.000	80.000		80.000	20.000	KH vốn 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017
	+ Giai đoạn 1						100.000	100.000						
	+ Giai đoạn 2						150.000	150.000						
III	<b>Bổ trí cho các dự án mới phát sinh trong năm 2018</b>												17.000	Thông nhất với Thường trực HĐND tỉnh để phân khai chi tiết

Phụ lục 7  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**  
**CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP HOÀN THÀNH TỪ NĂM 2018 VỀ SAU**  
 Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Thực hiện theo Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khâu công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
				Số quyết định	Trọng số			Tổng số	NSDP	ASKT	Vượt thu	Tổng số	Kế hoạch 2016					Kế hoạch 2017	
					NSTW	NSDP (NS tỉnh)	ASKT												
<b>TỔNG CỘNG</b>																			
1	Dự án chuyên tiếp, phân đầu hoàn thành năm 2018					20.440	2.611.837	3.480.163	-	2.765.100	2.685.300	-	80.000	1.835.176	308.646	726.530	1.172.548	1.733.324	708.100
	Nghĩa Công nghiệp					74.168	177.790	1.783.882	-	1.495.600	1.447.600	-	48.000	724.426	291.496	464.930	874.790	733.974	430.000
1	Đường Tri Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Bình Sơn	6,257km	2014-2018	1.191.264		40.000		40.000	40.000			10.000		10.000	10.000	30.000	20.000
2	Nghĩa địa Bình Đông	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	Diện tích 1,26 ha	2016-2018	14.291		14.291		13.500	10.000		3.500	10.000	3.500	6.500	10.000	3.500	2.500
3	Mặt đường, vỉa hè, đèn chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Trinh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	81km	2017-2019	19.463		19.463		17.000	17.000			4.100	100	4.000	4.100	12.900	6.000
4	Chỉnh trang mặt tiền KCN Trinh Phong (thang máy Nâng cấp trục đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	QISC	Sơn Tịnh	1,547km	2013-2017	44.233		44.233		9.200	9.200			6.565	1.565	5.000	36.815	2.635	2.000
	Nghĩa Giao thông					1.907.666	150.000	1.262.445	-	1.115.900	1.089.900	-	26.000	536.000	190.900	345.500	601.400	582.700	323.000
5	Cảng Bến Bình	BQL Dự án BTXD công trình Giao thông tỉnh	Lý Sơn	Tàu 3000DWT	2016-2020	200.000	130.000	70.000		67.200	67.200			70.000	41.000	29.000	70.150		35.000
6	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	Chiều dài đường 1.473,08 m	2014-2018	193.862	20.000	173.862		100.000	100.000			70.000	35.000	35.000	120.000	30.000	20.000
7	Truyền đường Chợ Lớn Thượng - Biên Dạn Thủy Nam	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức			35.000		35.000		31.000	20.000		11.000	21.000	11.000	10.000	21.000	10.000	5.000
	+ Giai đoạn 1:			1,903km	2016-2017	11.000		11.000		11.000			11.000	11.000	11.000				
	+ Giai đoạn 2:			3,591 km	2017-2018	23.999		23.999		20.000	20.000			10.000		10.000		10.000	5.000
8	Đường Trại lính Hành Trại Đông - Hành Trại - Hành Thành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	11,5 km	2016-2018	44.999		44.999		40.000	32.500		7.500	22.500	7.500	15.000	22.500	17.500	12.000



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trang địa			Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu					Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017	
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT									Tổng số	Kế hoạch 2016
9	Đường cầu bê tông Ba To - Ba Trang (gia đoạn 1)	UBND huyện Ba To	Ba To	30,227 km	2016-2018	596/QĐ-UBND, 19/02/2017	70.000		70.000	61.000	60.000		3.000	44.000	19.000	25.000	44.000	19.000	12.000	
10	Đường Sơn Trinh - Sơn Thượng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	3km	2016-2018	1966/QĐ-UBND, 10/19/2015	42.000		42.000	38.000	38.000			25.000	10.000	15.000	25.000	17.000	10.000	
11	Đường Trà Búi - Núi Cà Đam	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Đường cấp IV, chiều dài 14.935 m	2016-2018	1433/QĐ-UBND ngày 08/02/2016	40.000		40.000	36.000	31.500		4.500	18.500	4.500	14.000	18.500	17.500	14.000	
12	Cầu Bàu Trôi	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	45m	2017-2018	2143/QĐ-UBND ngày 11/09/2016	14.999		14.999	12.000	12.000			8.100	100	8.000	8.100	3.900	3.000	
13	Cầu Hương Long	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	36m	2017-2018	2144/QĐ-UBND ngày 11/09/2016	12.000		12.000	10.000	10.000			7.100	100	7.000	7.100	2.900	2.000	
14	Nâng cấp tuyến đường giao thông đến các di tích, danh lam thắng cảnh đảo Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	Chiều dài 1.6660 m	2017-2019	2147/QĐ-UBND ngày 11/09/2016	14.999		14.999	13.500	13.500			10.100	100	10.000	10.100	3.400	2.500	
15	Tuyến DT trung tâm huyện Lý Sơn Trinh mới	UBND huyện Sơn Trinh	Sơn Trinh	L=489m, B=20,5m	2017-2019	2145/QĐ-UBND ngày 11/09/2016	41.437		30.000	30.000	30.000			14.600	100	14.500	14.600	15.400	12.000	
16	Đường Nguyễn Công Phương (gia đoạn 2), thành phố Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	TP Quảng Ngãi	L=1.270,57	2015-2019	1179/QĐ-UBND ngày 28/10/2011, 647/QĐ-UBND ngày 11/05/2015	93.841		93.841	68.000	68.000			48.700	6.700	40.000	61.950	21.300	15.000	
17	Nâng cấp, mở rộng ĐT 623 (Sơn Hà - Sơn Tây), đoạn Km.26 - Km.27 (nối đến đường Đông Trường Sơn)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Sơn Tây	379m, Cấp V, miền núi	2017-2019	2140/QĐ-UBND, 11/09/2016	25.000		25.000	23.000	23.000			7.100	100	7.000	7.100	15.900	10.000	
18	Các tuyến đường nội bộ Trung tâm huyện lỵ Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	894,65m	2016-2017	411/QĐ-UBND 17/02/2016	29.000		29.000	28.200	28.200			18.200	5.200	13.000	18.200	10.000	8.000	Vướng GPMB
19	Cầu Thạch Bích	UBND TP Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi	cầu 875,85m, đường cầu 1.549,07m	2016-2018	323/QĐ-UBND 03/02/2016	643.184		560.000	550.000	550.000			150.000	50.000	100.000	150.000	400.000	161.000	Thu hồi vốn ứng trước năm 2017 (Năm 2017, đã tạm ứng 200 tỷ đồng)
20	Đường nối từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Tư Tấn (đoạn qua Đại PTTH tỉnh)	UBND TP Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi	26km	2017-2019	750/QĐ-UBND, 11/09/2016	6.745		6.745	6.000	6.000			3.100	100	3.000	3.100	2.900	1.500	
	Nghiêm Nghi nghiệp						93.993		93.993	65.500	47.000		18.500	51.630	31.000	20.630	66.600	13.870	7.500	
21	Sân chôn, nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Giang, huyện Sơn Trinh	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Trinh	400m, 900m	2016-2018	2032/QĐ-UBND ngày 26/10/2016, 1295/QĐ-UBND ngày 11/07/2017	14.998		14.998	13.500	10.000		3.500	7.500	3.500	4.000	7.500	6.000	4.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mạng lưới thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trọng số			Tổng số	NSDP	XSAT	Vay nợ thu	Tổng số					Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSAT											
22	Chợ nông sản khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đơn qua kênh B10 và khu vực lân cận	Cty TNHH MTV KTCTTL	Sơn Tịnh	Nâng cấp 2km, và mới 2,4km kênh rạch	2016-2018	2029/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	30.000	30.000		27.000	12.000		15.000	21.630	15.000	6.630	21.630	5.370	3.000		
23	Tiểu vùng thoát lũ khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi gill	BQL dự án ĐTXD các CT NN và PTNT	Sơn Tịnh	Chiều dài là 2.563 m	2015-2018	463/QĐ-UBND, 06/4/2015	48.995	48.995		25.000	25.000			22.500	12.500	10.000	37.500	2.500	500		
	Ngành Giáo dục						94.533	94.533		61.500	61.500			33.350	11.550	21.800	33.350	20.150	22.000		
24	Trường THPT Lê Trung Đình - Đền bù GPMB, xây dựng 12 phòng học, hội trường (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD các CT DD và CN	TP. Quảng Ngãi	2.001 m2 sàn	2016-2018	21/QĐ-UBND, 12/11/2016	25.333	25.333		22.500	22.500			11.050	6.250	4.800	11.050	11.450	8.000		
25	Trường Phổ Múc桂	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	thiêu hàng mục trên diện tích đất 26.749m2	2016-2019	1967/QĐ-UBND, 31/10/2015	45.000	18.000		16.000	16.000			11.000	5.000	6.000	11.000	5.000	5.000	HTMT cho ngân sách huyện	
26	Trường GD trẻ khuyết tật - GPMB, XD nhà hiệu bộ, tường rào	BQL dự án ĐTXD các CT DD và CN	TP. Quảng Ngãi	711 m2 sàn	2017-2018	544/QĐ-SXD, 03/3/2017	8.000	7.197		7.000	7.000			3.100	100	3.000	3.100	3.900	3.000		
27	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa - Cải tạo mở rộng khu hiệu bộ, xây dựng tường rào, công nghệ phía Đông	BQL dự án ĐTXD các CT DD và CN	Tư Nghĩa	956 m2 sàn	2017-2018	434/QĐ-SXD, 21/02/2017	7.200	7.200		7.000	7.000			3.100	100	3.000	3.100	3.900	3.000		
28	Trường THCS DTNT Tây Trà - Đền bù mở rộng diện tích, xây dựng nhà học bộ môn, nhà công vụ giáo viên 06 phòng.	BQL dự án ĐTXD các CT DD và CN	Tây Trà	852 m2 sàn	2017-2018	755/QĐ-SXD, 24/3/2017	9.000	9.000		9.000	9.000			5.100	100	5.000	5.100	3.900	3.000		
	Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch						81.200	27.700	55.500		7.000	7.000			701	281	500	45.343	6.219	3.000	
29	Đường bộ Đông sông Kinh Giang (núi đất) thuộc thị trấn KDL Mỹ Khê	BQL dự án ĐTXD các CT DD và CN	TP. Quảng Ngãi	3904m	2012-2017	1621/QĐ-UBND, 16/11/2013	83.258	27.700	55.558		7.000	7.000			701	281	500	45.343	6.219	3.000	Chấm tiến độ
	Ngành Công nghiệp						127.375		118.491		97.000	97.000			46.600	20.600	26.000	46.700	50.400	14.000	
30	Thiết nước CSHT ngoài hàng rào bệnh viện ĐK Quảng Ngãi (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD các CT DD và CN	TP. Quảng Ngãi	990m	2016-2018	43/QĐ-UBND ngày 13/11/2016	16.094	16.094		13.000	13.000			9.500	5.500	4.000	9.600	3.500	2.500		
31	Nghĩa địa tập trung huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	DT 40 ha san lấp, đường giao thông, thiết nước	2017	2464/QĐ-UBND, 27/12/2016	55.000	55.000		45.000	45.000			8.100	100	8.000	8.100	36.900	6.500	Năm 2019 bố trí hoàn ứng 30 tỷ đồng, HTMT cho huyện	
32	Nghĩa địa thành phố (giai đoạn 2)	UBND TP. Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	9,31 ha	2016-2020	2361/QĐ-UBND, 30/12/2015	56.281	39.397		39.000	39.000			29.000	15.000	14.000	29.000	10.000	5.000	NS tỉnh 80%	
	Ngành (Quản lý Nhà nước)						14.899		14.899		14.000	14.000			5.100	100	5.000	5.100	8.900	7.000	
33	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II - thiết kế)	Sở Nội vụ	TP. Quảng Ngãi	Thiết kế lưu trữ và bảo quản tài liệu	2017-2019	541/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	14.899	14.899		14.000	14.000			5.100	100	5.000	5.100	8.900	7.000		
	Ngành công nghệ thông tin						14.000		14.000		12.000	12.000			5.100	100	5.000	5.100	6.900	5.000	



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Khu vực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch rã NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn để bố trí từ khi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số					Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT											
34	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1)	VP Tỉnh ủy	TP Quảng Ngãi	Đầu tư các hạng mục trung tâm dữ liệu, ...	2017-2018	2155/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.000	14.000		12.000	12.000			5.100	100	5.000	5.100	6.900	5.000		
	Ngành Quốc phòng - An ninh						47.748	47.748		43.000	43.000			15.200	200	15.000	15.200	27.000	70.000		
35	NLV CA thị trấn chính tại 17 thị trấn: La Hà, Sông Vệ, Chợ Chua, M5 Đục, Ba Tơ, Di Lăng, Trà Xuân)	Công an tỉnh		Đầu tư sân mới NLV từ 300-400 m2	2017-2020	2153/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	28.000	28.000		26.000	26.000			10.100	100	10.000	10.100	15.900	10.000		
36	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục tại cơ quan Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	BCH Biên phòng tỉnh	TP Quảng Ngãi	15.966m2 đất	2017-2018	2134/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	19.740	19.740		17.000	17.000			5.100	100	5.000	5.100	11.900	8.000		
II	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2018						5.656.272	2.434.137	1.696.280		1.269.590	1.237.590		32.000	310.750	49.150	261.600	292.750	959.350	270.100	
	Ngành Công nghiệp						853.311	685.137	168.174		57.000	57.000			12.100	3.100	9.000	14.100	44.900	14.000	
37	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tinh Phong (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN	Sen Tịnh	1.000m3 ống bê tông	2017-2019	254/QĐ-BQL ngày 16/8/2017	47.268	47.268		40.000	40.000			5.100	100	5.000	5.100	34.900	10.000		
38	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1)	Sở Công thương	Trần tình	Đường dây 23kv dài 281,511 km trên lưới áp	2016-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	685.137	120.906		17.000	17.000			7.000	3.000	4.000	9.000	10.000	4.000	Dự kiến Vốn TW năm 2018 là 4,9 tỷ đồng
	Ngành Giao thông						3.525.038	1.681.000	918.183		817.500	785.500		32.000	214.850	34.850	180.000	214.850	602.950	169.000	
39	Đường cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chua	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, Nghĩa Hành	Sau, Cấp III đường bê tông	2017-2021	3085/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	141.000	131.000	10.000		10.000	10.000			10.300	300	10.000	10.300		20.000	Dự kiến Vốn TW năm 2018 là 14 tỷ đồng
40	Đường tránh lũ, cầu bê tông các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km22+336)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà	Đường cấp VI miền núi, 22,336km	2016-2019	926/QĐ-UBND ngày 19/5/2017	150.000	150.000		132.000	100.000		32.000	52.000	32.000	20.000	52.000	80.000	10.000		
41	Cầu Cửa Đea	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	TP Quảng Ngãi	Tổng chiều dài dự án là 3,7km, trong đó cầu 1,875km	2017-2020	468/QĐ-UBND ngày 20/3/2017	2.250.000	1.500.000	40.000		40.000	40.000			17.000	1.000	16.000	17.000	23.000		Dự kiến vốn TPCP năm 2018 là 550 tỷ đồng
42	Đường bê tông Bắc sông Trà Bồng (đoạn hạ lưu của Châu Ô)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,2km	2017-2020	2173/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	72.000	28.000			29.000	29.000			10.100	100	10.000	10.100	18.900	8.000	
43	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,747km	2017-2020	2124/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	46.999	46.999			42.000	42.000			10.100	100	10.000	10.100	31.900	10.000	
44	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,225km	2017-2020	1664/QĐ-UBND ngày 07/9/2017	109.130	43.000			43.000	43.000			10.100	100	10.000	10.100	32.900	10.000	



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vón trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vón đã bố trí từ thời công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	NSDP	XSKT	Vay nợ thu	Tổng số					Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017
								NSTW	NSDP (NS tính)	XSKT											
45	Tuyến đường Đông th trấn Mĩ Đức (Đường nội thị)	UBND huyện Mĩ Đức	Mĩ Đức	1,32 km	2017-2020		70.000		35.500		35.500			7.100	100	7.000	7.100	19.400	6.000		
46	Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tranh Đông (tối 24)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	1.196,79m	2017-2020	2136/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.900		39.900		39.000			10.100	100	10.000	10.100	28.900	10.000		
47	Cầu sông Phước Giang (thôn 2 Long Hiệp đi qua)	UBND huyện Minh Long	Minh Long	153,2m cầu+đường 2 đầu cầu là 404,77m	2017-2020	2147/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	79.225		60.000		60.000			16.100	100	16.000	16.100	43.900	10.000		
48	Đường Ba Tr - Ba Trưng - Ba Khâm (đoạn Ba Trưng - Ba Khâm)	UBND huyện Ba Tr	Ba Tr	19,7 km	2017-2020	2064/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	120.000	50.000	70.000		40.000			10.300	300	10.000	10.300	29.700	10.000	Dự kiến vốn NSTW năm 2018 là 10 tỷ đồng	
49	Đường Sơn Thủy - Gai Cỏ	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	13,98km	2017-2020	2087/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	47.200		47.200		42.000			10.100	100	10.000	10.100	31.900	10.000		
50	Đường Sơn Liên - Cầu Tả Mèo	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	6,419km	2017-2019	2127/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	67.957		67.957		60.000			10.150	150	10.000	10.150	49.850	15.000		
51	Đường Trĩ Tân - Trĩ Nhàn	UBND huyện Trĩ Bồng	Trĩ Bồng	5,2km	2017-2019	2148/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.426		49.426		45.000			10.150	150	10.000	10.150	34.850	10.000		
52	Đường Eo chum - Trĩ Nhàn - đèo Bình Minh	UBND huyện Tây Trĩ	Tây Trĩ	7,5 km	2017-2019	2143/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	63.249		63.249		58.000			10.150	150	10.000	10.150	47.850	10.000		
53	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trĩ	UBND huyện Tây Trĩ	Tây Trĩ	1,665km	2017-2019	2141/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	39.952		39.952		36.000			6.100	100	6.000	6.100	29.900	10.000		
54	Cầu An Phu qua sông Phú Thọ	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	372m	2017-2020	1193/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	169.000		135.200		115.000			15.000		15.000	15.000	100.000	20.000		
	Nguồn kinh nghiệm						185.000	68.000	117.000		100.000			47.400	16.400	37.000	27.400	52.900	27.000		
55	Bố trí thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng	Sở NN&PTNT	Tỉnh lỵ		2016-2020		50.000		50.000		50.000			20.000	10.000	10.000		30.000	10.000	Phân khai sau	
56	Hệ thống đê nước nối các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	22,2 km	2017-2019	2134/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	35.000		35.000		30.000			7.100	100	7.000	7.100	22.900	7.000		
57	Các tuyến đê huyện Bình Sơn. Đập ngăn mặn Trĩ Bồng	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Bình Sơn	281,5m	2017-2021	554/QĐ-UBND, 31/3/2017	100.000	68.000	32.000		20.000			20.300	300	20.000	20.300		10.000		
	Nguồn kinh nghiệm						51.104		51.104		50.000			15.200	200	15.000	15.200	34.800	10.000		
58	Trường Chính trị tỉnh	BQL dự án ĐTXD các CT DD và CN	TP. Quảng Ngãi	Diện tích sàn 5.651m <sup>2</sup>	2017-2020	791/QĐ-UBND, 27/4/2017	51.104		51.104		50.000			15.200	200	15.000	15.200	34.800	10.000		
	Nguồn kinh nghiệm						84.368		84.368		77.000			24.400	400	20.000	20.400	56.600	25.000		

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm lập thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn để bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn để bố trí từ khối công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số					Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT											
59	Nâng cấp, sửa chữa BVĐK tỉnh	BQL dự án ĐTXD các CT DD và CN	TP. Quảng Ngãi	Công trình cấp 1	2017-2019	554/QĐ-UBND, 31/3/2017	44.410		44.410		42.000	42.000		10.200	200	10.000	10.200	31.800	15.000		
60	Trụ sở làm việc mới của Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh kết hợp với khu khám, chữa bệnh cho cán bộ thuộc đối tượng 1	BQL dự án ĐTXD các CT DD và CN	TP. Quảng Ngãi	Khu hành chính, khám bệnh, phục hồi chức năng, di dân sơ dung 2.885m <sup>2</sup>	2017-2019	553/QĐ-UBND, 31/3/2017	39.950		39.950		35.000	35.000		10.200	200	10.000	10.200	24.800	10.000		
	Ngành Quản lý Nhà nước						34.000		34.000		31.000	31.000		400	100	300	400	12.600	78.700		
61	Trung tâm hành chính công	BQL dự án ĐTXD các CT DD và CN	TP. Quảng Ngãi	đơn tích di 3.162m <sup>2</sup>	2017-2018	2071/QĐ-UBND, 31/10/2017	34.000		34.000		13.000	13.000		400	100	300	400	12.600	18.100		
	Mục công ích						296.459		296.459		133.000	133.000						233.000	70.000		
62	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	UBND TP. Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	6,37 ha	2017-2020	1964/QĐ-UBND, 30/10/2015	296.459		296.459		135.000	135.000						135.000	10.000	Vốn ứng trước năm 2016 là 115 tỷ đồng	
	Ngành Kế toán, Thuế và Di lịch						27.000		27.000		20.000	20.000		400	100	300	400	19.600	5.000		
63	Trung tâm thông tin trên lâm tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Khởi nhĩ định 1.615m <sup>2</sup>	2017-2019	2033/QĐ-UBND, 31/10/2017	27.000		27.000		20.000	20.000		400	100	300	400	19.600	5.000		

**Phụ lục 8**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018**

**Danh mục dự án khởi công mới**

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương



(Kế hoạch Đầu tư số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch năm 2018	Ghi chú	
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP	XSKT			
<b>TỔNG CỘNG</b>					1.053.343	0	1.020.580	485.000	485.000	0	109.429	0	
<i>Ngành Công nghiệp</i>					307.920	0	307.920	122.500	122.500	0	22.000		
1	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phường Hoàng	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn	5,84ha	2018-2020	421/QĐ-BQL ngày 30/10/2017	30.000	30.000	20.000	20.000		5.000	
2	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	500m	2018-2022	1979/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	277.920	277.920	102.500	102.500		17.000	
<i>Ngành Giao thông</i>					457.005	0	429.260	142.000	142.000	0	41.000		
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, TP. Quảng Ngãi	L=12,890 Km	2018-2022	2003/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	167.362	167.362	40.000	40.000		8.000	
4	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Mộ Đức	8km	2018-2022	2008/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	100.000	100.000	30.000	30.000		8.000	
5	Đường vào đập tràn Vực Bà	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	3,970 km	2018-2020	1980/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	15.000	15.000	13.000	13.000		4.000	
6	Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,037km	2018-2021	1984/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	100.913	80.000	20.000	20.000		7.000	Ngân sách tỉnh 80%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
7	Cầu Nước Sung, xã Ba Vinh	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	Đường 797m; cầu 9m	2017-2018	1456/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 (UBND huyện Ba Tơ)	6.800	6.800	6.000	6.000		3.000	



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
								NSTW	NSDP (NS tính)		NSDP	XSKT		
8	Đường đô thị 02 (Quảng trường - ĐĐT05)	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	861m	2018-2020	1957/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	56.930		50.098	25.000	25.000		6.000	Ngân sách tỉnh 88%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
9	Cầu Suối Nang 2	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Chiều dài 130m	2018-2019	2329/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	10.000		10.000	8.000	8.000		5.000	
<b>Ngành Nông nghiệp</b>							130.500	0	130.500	122.500	122.500	0	18.000	
10	Sửa chữa các nhà kho chứa đựng sản phẩm Trại giống cây nông nghiệp Đức Hiệp	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Mộ Đức	890m2 nhà kho; 2000m2 sân phơi	2018		3.000		3.000	2.500	2.500		2.000	KH vốn 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017
11	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	Bình Sơn	Dài 120m	2018-2020		100.000		100.000	100.000	100.000		14.000	KH vốn 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017
12	Thủy lợi Đồng Sông (đập và kênh), huyện Bình Sơn	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	Tưới 55 ha		2007/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	27.500		27.500	20.000	20.000		2.000	NS huyện 7,5 tỷ đồng
<b>Ngành Quản lý Nhà nước</b>							80.000	0	80.000	55.000	55.000	0	10.000	
13	Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn		2018-2022		80.000		80.000	55.000	55.000		10.000	KH vốn 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017
<b>Ngành Phát thanh truyền hình</b>							14.998	0	14.998	12.000	12.000	0	3.000	
14	Hệ thống điều khiển, lưu trữ, phát sóng và thiết bị sản xuất chương trình truyền hình tại trung tâm theo chuẩn HD	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2019	2030/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	14.998		14.998	12.000	12.000		3.000	



Phụ lục 9

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

Yêu cầu: Căn đổi ngân sách địa phương (từ nguồn thu tiền sử dụng đất)  
 Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giải quyết hồ sơ	Địa điểm dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến năm 2017			Lấy kế vốn từ KC đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017					
<b>TỔNG CỘNG</b>							2.344.560	2.256.400	547.000	-	547.000	492.036	1.049.400	600.000	
a	Bố trí thực hiện dự án khai thác quỹ đất tỉnh quản lý					2.344.560	1.256.400	207.000	0	207.000	492.036	1.049.400	157.000		
*	Dự án chuyển tiếp					2.344.560	1.256.400	207.000	0	207.000	492.036	1.049.400	157.000		
1	Khu dân cư Yên Phú	Sở Tài nguyên - Môi trường	TP. Quảng Ngãi	65.885m <sup>2</sup>	2011-2018	832/QĐ-UBND, 10/6/2011; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777	26.000	10.000		10.000	10.000	16.000	15.000	Đang giải phóng mặt bằng 1ha
2	Khu Tài chính cơ kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên - Môi trường	TP. Quảng Ngãi	7,5ha	2015-2018	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	101.957	100.000	30.000		30.000	30.000	70.000	20.000	Đang triển khai thi công 50%; năm 2017 ứng 50 tỷ đồng
3	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	Sở Tài nguyên - Môi trường	TP. Quảng Ngãi	3 ha	2017-2020	1416/QĐ-UBND 01/8/2017	39.597	40.000	7.000		7.000	7.000	33.000	15.000	Đang trình phê duyệt bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công
4	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027-km1045+780 và cây xanh tại nút giao thông đèo sồi thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Bình Sơn, Sơn Tịnh	Đầu tư mới đường dây từ km1027-km1045+780 và các nút cây xanh	2017-2019	2150/QĐ-UBND 31/10/2016	44.476	40.000	20.000		20.000	20.000	20.000	20.000	
5	Khu dân cư trục đường Bàn Giang - Cầu Mới	QISC	TP. Quảng Ngãi	2.227m <sup>2</sup>		932/QĐ-UBND, 20/6/2012; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777	354.900	40.000		40.000	325.036	314.900	20.000	Đang thi công 37ha của giai đoạn 2
6	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng)	QISC	TP. Quảng Ngãi	san nền 5,43ha và 876m đường	2016-2020	505/QĐ-UBND 31/3/2016	319.891	284.400	35.000		35.000	35.000	249.400	20.000	Vướng bồi thường, GPMB
7	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	QISC	TP. Quảng Ngãi	san nền 6,44ha	2016-2018	446/QĐ-UBND 24/3/2016	246.537	181.100	30.000		30.000	30.000	151.100	17.000	Đang triển khai thi công
8	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	QISC	TP. Quảng Ngãi	74.911m <sup>2</sup>	2017-2019	1652/QĐ-UBND 01/9/2017	167.000	130.000	5.000		5.000	5.000	125.000	15.000	Đang lập phương án bồi thường
9	Kê và Khu dân cư nam sông Vệ	QISC	Mộ Đức	19,97 ha	2017-2019	1973/QĐ-UBND, 29/9/2017	141.548	100.000	30.000		30.000	30.000	70.000	15.000	
b	Bố trí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền SDD							60.000		60.000			60.000		
II	<b>GIÁO HUYỆN, THÀNH PHỐ THU - CHI</b>							1.000.000	280.000		280.000			383.000	



**Phụ lục 10**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018**  
**Nguồn vốn: Xổ số kiến thiết**

(Theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng				Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lũy kế vốn từ KC đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
							Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP	XSKT							
	<b>Tổng số</b>					276.009	0	276.009	163.609	50.359	113.250	17.500	14.000	3.500	60.900	146.109	70.000		
I	<b>Bố trí cho các dự án đầu tư</b>					276.009	0	276.009	163.609	50.359	113.250	17.500	14.000	3.500	60.900	146.109	60.000		
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018</i>					98.488	0	98.488	28.000	0	28.000	17.500	14.000	3.500	60.900	70.500	70.500		
	<i>Ngành Y tế</i>					98.488	0	98.488	28.000	0	28.000	17.500	14.000	3.500	60.900	10.500	10.500		
1	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế				72.957		72.957	28.000		28.000	17.500	14.000	3.500	60.900	10.500	10.500		
	<i>Trong đó</i>					17.595	-	17.595	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trạm Y tế xã Tịnh Thọ		Sơn Tịnh	286m2	2018	3427/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	3.479		3.479										
	Trạm Y tế xã Tịnh An Đông		TP Quảng Ngãi	407m2	2018	3428/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	4.457		4.457										
	Trạm Y tế xã Tịnh An		TP Quảng Ngãi	266m2	2018	3429/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	3.859		3.859										
	Trạm Y tế xã Hành Dũng		Nghĩa Hành	407m2	2018	3430/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	5.800		5.800										
	<i>Dự án khởi công mới năm 2018</i>					177.521	0	177.521	135.609	50.359	85.250	0	0	0	0	135.609	49.500		
	<i>Ngành Giáo dục</i>					66.521	0	66.521	55.609	50.359	5.250	0	0	0	0	55.609	16.000		
2	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2021		55.000		55.000	45.609	45.359	250				45.609	10.000	KH vốn 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017	
3	Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Mộ Đức	930,86 m2 sàn	2018	3240/QĐ-SXD, ngày 24/10/2017	6.122		6.122	5.000	5.000				5.000	3.000			
4	Trường THCS DTNT Sơn Hà - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	717 m2 sàn	2018	3225/QĐ-SXD, ngày 24/10/2017	5.399		5.399	5.000	5.000				5.000	3.000			
	<i>Ngành Y tế</i>					111.000	0	111.000	80.000	0	80.000	0	0	0	0	80.000	33.500		

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020		Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn từ KC đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số					Năm 2016	Năm 2017
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP	XSKT							
5	Nâng cấp BVĐK tỉnh lên hạng I	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2020		111.000		111.000	80.000		80.000			80.000	33.500	KH vốn 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017		
II	Bố trí cho Chương trình xây dựng nông thôn mới															10.000			

**Phụ lục 11**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018**

**Nguồn vốn: Dự phòng NSTW và nguồn CCTL**

*(Kèm theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2016-2020			Dự kiến kế hoạch 2018			Ghi chú	
			Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT		Trang ương	Địa phương		Trang ương		Địa phương
<b>Tổng cộng</b>				1.070.000	45.000	1.025.000	-	-	-	-	-	-		
<i>Dự án khởi công mới năm 2018</i>														
1	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Sơn	2017-2020	75.000	45.000	30.000	-	-	-	-	-	-	Giao KH khi được TW giao vốn chính thức
2	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	BQL Dự án BT XD các công trình giao thông	TP. Quảng Ngãi	Đập dâng dài 893m, cầu dài 1.125m	2017-2020	995.000	995.000	-	-	-	-	-	-	



**Phụ lục 12**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018**  
 Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương  
 Danh mục dự án giải ngân dưới 30%, không bố trí kế hoạch năm 2018  
 (Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2017			Giải ngân KH năm 2017 đến 30/9/2017		Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú	
				Trong đó			Tổng số	NSDP	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017	Giá trị	Tỷ lệ (%)				
				NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT											
	<b>Tổng cộng</b>				30.000	65.256	-	28.300	28.300	17.244	8.244	9.000	511	6	11.856	-	
1	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Lý Sơn	2016-2021	31.754	31.754		6.000	6.000	6.000	2.000	4.000	-	-	-	-	Điều chỉnh lại dự án đầu tư
2	Ban chỉ huy quân sự huyện Sơn Tịnh (mới) - phần bồi thường GPMB	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Sơn Tịnh	2016-2019	45.000	30.000	15.000	14.000	14.000	9.000	5.000	4.000	511	13	5.000		Vướng đến bị GPMB
3	Hồ chứa nước Hồ Sô	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	2014-2016	18.502	18.502		8.300	8.300	2.244	1.244	1.000	-	-	6.056		Vướng đến bị GPMB

Phụ lục  
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi

Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh (Quảng Ngãi)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số dự án	Trong đó		Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017		Lấy kế vốn đã bố trí từ khâu công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú			
							NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số					Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017	
<b>TỔNG CỘNG</b>																				
A	Hoàn trả tạm ứng																			
1	Chi bồi thường di dời nhà máy chế tạo và thiết bị Dung Quất	Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi																30.000		
2	Chi bồi thường GPMB Dự án NM thép Guang Lian	Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi																75.000		
3	Di dời các hộ dân bị ảnh hưởng trực tiếp do NM Bio Ethanol	Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi																9.500		
4	Bồi thường, hỗ trợ bổ sung thuộc phần bồi thường dự án thành phần II đoạn Bình Long - Dung Quất (giai đoạn I - thuộc tờ bản đồ số 1, 2, 3, 4 và phần mở rộng thuộc tờ bản đồ số 8)	Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi																2.937		
5	Đường Geot QL1A: D3 và D4 (Hạ tầng VSIP)	Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi																34.300		
6	Cầu Trì Bông	Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi																5.000		
B	Thực hiện đầu tư						1.752.112	200.000	478.835	-	232.700	229.200	-	3.500	29.900	3.600	26.300	24.900	202.800	70.500
	Dự án hoàn thành năm 2017						287.461	200.000	87.461	-	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	30.000	17.000
7	Dự án Cầu Trì Bông (trên tuyến Dốc Sỏi - Dung Quất)	Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Bình Sơn	450 m	2014-2017	1665/QĐ-UBND, 31/10/2013	287.461	200.000	87.461		30.000	30.000						30.000	17.000	
	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2018						1.156.731	-	82.454	-	20.200	76.700	-	3.500	29.100	3.600	25.500	24.100	51.100	31.500
8	Kênh thoát nước đoạn cuối đường Võ Văn Kiệt	Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Bình Sơn	L=650m	2018-2019	322/QĐ-BQL ngày 29/9/2017	9.700		9.700		9.700	9.700		5.000		5.000		4.700	3.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trung đó			Tổng số	NSDP	XSNT	Thuận thu	Tổng số					Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT											
9	Dường Trì Bình - Công Dụng Quất (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Bình Sơn	6,257ha	2014-2018	648/QĐ-UBND ngày 29/4/2014	1.113.277		40.000	40.000	40.000		10.000		10.000	10.000	30.000	20.000			
10	Nghĩa địa Bình Đông	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	Diện tích 3,36 ha	2016-2018	1964/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	14.291		14.291	13.500	10.000	3.500	10.000	3.500	6.500	10.000	3.500	2.500	Năm 2017, điều chỉnh lại qui mô dự án		
11	Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tinh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	819m	2017-2019	235/QĐ-BQL ngày 24/7/2017	19.463		19.463	17.000	17.000		4.100	100	4.000	4.100	12.900	6.000			
	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2018						47.268		47.268	40.000	40.000		5.100	100	5.000	5.100	34.900	10.000			
12	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tinh Phong (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	1.000m <sup>2</sup> ngày, đêm	2017-2019	254/QĐ-BQL ngày 16/8/2017	47.268		47.268	40.000	40.000		5.100	100	5.000	5.100	34.900	10.000			
	Dự án khởi công cuối năm 2018						307.920		307.920	122.500	122.500		800		800	800	121.700	22.000			
15	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phường Hoàng	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn	5,84ha	2018-2020	421/QĐ-BQL ngày 30/10/2017	30.000		30.000	20.000	20.000		300		300	300	19.700	5.000			
14	Kê chắn cát công Dụng Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn	500m	2018-2022	1979/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	277.920		277.920	102.500	102.500		500		500	500	102.000	17.000			



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh

Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Hình thức đầu tư	Số dự án	Trung địa			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ thời công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú	
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vay/t thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017					
	<b>TỔNG CỘNG</b>						3.347.283	1.761.000	876.283	-	630.200	598.200	-	32.000	283.800	81.100	122.700	219.200	429.500	136.000	
A	Thực hiện đầu tư						3.347.283	1.761.000	876.283	-	630.200	598.200	-	32.000	283.800	81.100	122.700	219.200	429.500	136.000	
	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2018						318.841	130.000	188.841	-	158.200	158.200	-	-	123.800	47.800	76.000	139.200	37.200	60.000	
1	Cảng Bến Đình	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Lý Sơn	Tiểu 2002DWT	2016-2020	495/QĐ-UBND, 31/3/2016	200.000	130.000	70.000		67.200	67.200			70.000	41.000	29.000	70.150	-	35.000	Điều chỉnh tăng TMBĐT, vốn NSTW năm 2018 dự kiến 28 tỷ đồng
2	Đường Nguyễn Công Phương (giai đoạn 2), thành phố Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	L=1.270,57	2015-2019	1579/QĐ-UBND ngày 28/10/2011; 647/QĐ-UBND ngày 11/5/2015	93.841		93.841		68.000	68.000			46.700	6.700	40.000	61.950	21.300	15.000	
3	Nâng cấp, mở rộng ĐT.623 (Sơn Hà - Sơn Tây), đoạn Km26-Km27 (nối đến đường Đông Trường Sơn)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Sơn Tây	37Km, Cấp V, miền núi	2017-2019	2140/QĐ-UBND, 31/10/2016	25.000		25.000		23.000	23.000			7.100	100	7.000	7.100	15.900	10.000	
	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2018						2.547.000	1.631.000	200.000	-	182.000	150.000	-	32.000	79.300	33.300	46.000	79.300	183.000	30.000	
4	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, Nghĩa Bình	Sơn, Cấp III đồng bằng	2017-2021	2088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	141.000	131.000	10.000		10.000	10.000			10.300	300	10.000	10.300	-	20.000	Dự kiến Vốn TW năm 2018 là 14 tỷ đồng
5	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-km22+336)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà	Đường cấp VI miền núi, 22,336km	2016-2019	926/QĐ-UBND ngày 19/5/2017	150.000		150.000		132.000	100.000		32.000	52.000	32.000	20.000	52.000	80.000	10.000	
6	Châu Cồn Đại	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Tổng chiều dài dự án là 3,7km, trong đó cầu 1,876km	2017-2020	468/QĐ-UBND ngày 20/3/2017	2.250.000	1.500.000	40.000		40.000	40.000			17.000	1.000	16.000	17.000	23.000	-	Vốn TPCP năm 2018 là 550 tỷ đồng
	Dự án khởi công mới năm 2018						487.362	-	487.362	-	290.000	290.000	-	-	700	-	700	700	289.300	46.000	
7	Đường nối từ đường ĐT.623B vào khu vực dự án khu sinh thái, nghỉ dưỡng tắm bùn suối nước nóng Nghĩa Thuận	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa	L=1.400m	2018-2020		70.000		70.000		70.000	70.000							70.000	10.000	KH vào 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đầu 31/10/2017
	+ Giai đoạn I						32.000		32.000		32.000									10.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số					Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT											
	+ Giai đoạn 2						38.000		38.000		38.000										
8	Đầu tư xây dựng 04 tuyến đường: Phan Bội Châu nối dài, Tôn Đức Thắng, An Dương Vương nối dài và Tuyến đường quy hoạch nằm giữa khu Trung tâm hội nghị, Quảng trường và Khu đất ở phía trục đường Hai Bà Trưng.	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	TP Quảng Ngãi	L=1.500m	2018-2020		150.000		150.000		150.000					150.000	20.000	KH vào 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017			
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, TP. Quảng Ngãi	L=12,890 Km	2018-2022	2003/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	167.362		167.362	40.000	40.000		400		400	400	39.600	8.000			
10	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quần Lát - đả Chát), từ KM0-KM8	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Mộ Đức	Km	2018-2022	2008/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	100.000		100.000	30.000	30.000		300		300	300	29.700	8.000			



Phụ lục  
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh

(Xem theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Năm thực hiện	Số quyết định đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú	
							Số mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)												XSKT
	<b>TỔNG CỘNG</b>						1.174.663	276.200	897.660	-	555.500	397.500	108.000	50.000	261.460	98.231	163.229	369.922	294.040	134.600	
A	<b>Thực hiện đầu tư</b>						1.174.663	276.200	897.660	-	555.500	397.500	108.000	50.000	261.460	98.231	163.229	369.922	294.040	134.600	
	<b>Dự án hoàn thành năm 2017</b>						552.274	248.500	303.774	-	230.000	72.000	108.000	50.000	191.029	85.000	106.029	254.029	38.971	20.000	
1	Bệnh viện Sơn Nhi tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các CT DD và CN	TP. Quảng Ngãi	300 giường	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000	248.500	248.500		188.000	30.000	108.000	50.000	161.029	70.000	91.029	216.029	26.971	20.000	
2	Xây dựng Nhà luyện tập thi đấu đa năng tỉnh	BQL dự án ĐTXD các CT DD và CN	TP. Quảng Ngãi	9.440m <sup>2</sup>	2015-2019	1668/QĐ-UBND, 25/9/2015	55.274		55.274		42.000	42.000			30.000	15.000	15.000	38.000	12.000	9.000	
	<b>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2018</b>						148.925	27.700	120.422	-	65.500	65.500	-	-	32.431	12.331	20.300	77.293	32.869	22.500	
3	Trường THPT Lê Trung Đình - Đền bù GPMB; xây dựng 12 phòng học, bộ trường (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.001 m <sup>2</sup> sân	2016-2018	21/QĐ-UBND, 12/01/2016	25.333		25.333		22.500	22.500			11.050	6.250	4.800	11.050	11.450	8.000	
4	Trường GD trẻ khuyết tật - GPMB; XD nhà hiệu bộ, trường rào	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	711 m <sup>2</sup> sân	2017-2018	544/QĐ-SXD, 02/3/2017	8.000		7.197		7.000	7.000			3.100	100	3.000	3.100	3.900	3.000	
5	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa - Cải tạo mở rộng khu hiệu bộ; xây dựng trường rào, công nghệ phân Đông.	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	956 m <sup>2</sup> sân	2017-2018	424/QĐ-SXD, 21/2/2017	7.200		7.200		7.000	7.000			3.100	100	3.000	3.100	3.900	3.000	
6	Trường THCS DTNT Tây Trì - Đền bù mở rộng diện tích; xây dựng nhà học bộ mới; nhà công vụ giáo viên 06 phòng.	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tây Trì	852 m <sup>2</sup> sân	2017-2018	755/QĐ-SXD, 24/3/2017	9.000		9.000		9.000	9.000			5.100	100	5.000	5.100	3.900	3.000	
7	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	3504m	2012-2017	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83.298	27.700	55.598		7.000	7.000			781	281	500	45.343	6.219	3.000	Chậm tiến độ
8	Thiết nước CSHT ngoài láng rào bệnh viện ĐK Quảng Ngãi giai đoạn 2	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	990m	2016-2018	43/QĐ-UBND ngày 13/01/2016	16.094		16.094		13.000	13.000			9.500	5.500	4.000	9.600	3.500	2.500	



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm học thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Chi chú			
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	NSTW	NSDP (NS tính)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vay nước					Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017
	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2018						223.464	-	223.464	-	100.000	100.000			36.800	900	33.900	36.800	143.200	63.100	
9	Trường Chính trị tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Diện tích 5.651m <sup>2</sup>	2017-2020	791/QĐ-UBND, 27/4/2017	51.104		51.104		50.000	50.000			15.200	200	15.000	15.200	34.800	10.000	
10	Nâng cấp, sửa chữa BVĐK tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Công trình cấp I	2017-2019	554/QĐ-UBND, 31/3/2017	44.410		44.410		42.000	42.000			10.200	200	10.000	10.200	31.800	15.000	
11	Trụ sở làm việc mới của Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh kết hợp với khu khám, chữa bệnh cho cán bộ trước đối tượng I	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Khu hành chính, khám bệnh, phục hồi chức năng, di tích sử dụng 2.885m <sup>2</sup>	2017-2019	553/QĐ-UBND, 31/3/2017	39.950		39.950		35.000	35.000			10.200	200	10.000	10.200	24.800	10.000	
12	Trung tâm hành chính công	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Diện tích 3.162m <sup>2</sup>	2017-2018	2031/QĐ-UBND, 31/10/2017	34.000		34.000		13.000	13.000			400	100	300	400	12.600	18.100	
13	Trung tâm thông tin triển lãm tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Khu hành chính 1.615m <sup>2</sup>	2017-2019	2033/QĐ-UBND, 31/10/2017	27.000		27.000		20.000	20.000			400	100	300	400	19.600	5.000	
14	Trung tâm thông tin triển lãm tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Khu hành chính 1.615m <sup>2</sup>	2017-2019	2033/QĐ-UBND, 31/10/2017	27.000		27.000		20.000	20.000			400	100	300	400	19.600	5.000	
	Dự án khởi công mới năm 2018						250.000	-	250.000	-	80.000	80.000			1.000	-	1.000	1.000	79.000	20.000	
15	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Sân vận động giao thông 485m			250.000		250.000		80.000	80.000			1.000		1.000	1.000	79.000	20.000	KH vốn 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017



**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018**

**VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ  
ĐƯỢC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

(Quyết định số 920/QĐ-UBND, ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2017			Kế hoạch vốn đối ứng năm 2018	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		
	<b>TỔNG SỐ</b>					437.310	75.710	361.600	15.000	15.000	-	15.000	
1	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	WB	Các huyện	Đa mục tiêu	2017-2020	437.310	75.710	361.600	15.000	15.000	-	15.000	



Phụ lục

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Ưu tiên lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT

Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh (Quang Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm học thiết kế	Thời gian thực hiện	Số dự án	Trung địa			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn để bù trừ từ khâu công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
							NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Vượt thu	Tổng số	NSDP	XSKT	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017						
	<b>TỔNG CỘNG</b>						68.000	198.993	-	161.000	157.500	-	3.500	50.900	16.300	34.600	65.368	110.400	30.500		
A	Thực hiện đầu tư						266.993	68.000	198.993	-	161.000	157.500	-	3.500	50.900	16.300	34.600	65.368	110.400	30.500	
	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2017						63.993	-	63.993	-	38.500	35.000	-	3.500	30.000	16.000	14.000	45.000	8.500	4.500	
1	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Giang, huyện Sơn Tịnh	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	4000m <sup>2</sup> 900ha	2016-2018	303	14.998	-	14.998	-	13.500	10.000	-	3.500	7.500	3.500	4.000	7.500	6.000	4.000	
2	Tiêu ứng, thoát lũ khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi gđ1	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	Chiều dài 2.563 m	2015-2018	462	48.995	-	48.995	-	25.000	25.000	-	-	22.500	12.500	10.000	37.500	2.500	500	
	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2018						100.000	68.000	32.000	-	20.000	20.000	-	-	20.300	300	20.000	20.300	-	10.000	
3	Các tuyến đê huyện Bình Sơn, Đập ngăn mặn Trà Bồng	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Bình Sơn	281,6km	2017-2021	556	100.000	68.000	32.000	-	20.000	20.000	-	-	20.300	300	20.000	20.300	-	10.000	
	Dự án khởi công năm 2018						102.000	-	102.000	-	102.500	102.500	-	-	600	-	600	101.900	10.000	10.000	
4	Sửa chữa các rãnh kho chứa đựng sản phẩm Trộn giống cây nông nghiệp Đức Hiệp	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Mộ Đức	890m <sup>2</sup> rãnh kho; 2000m <sup>2</sup> sản phẩm	2018		3.000	-	3.000	-	2.500	2.500	-	-	100	-	100	2.400	2.000	2.000	KH vào 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017
5	Đập ngăn mặn Đỉnh Nguyễn và Bình Phước	BQLDA ĐTXD các công trình NNLPTNT	Bình Sơn	Đài 120m	2018-2020		100.000	-	100.000	-	100.000	100.000	-	-	500	-	500	99.500	14.000	14.000	KH vào 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017



Phụ lục  
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Đơn vị: UBND huyện Sơn Tịnh



Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định	Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
							NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số					Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017
	<b>TỔNG CỘNG</b>						456.877	-	350.992	350.992	-	-	193.270	84.053	109.217	302.670	149.722	83.417	
<b>A</b>	<b>Hoàn trả ứng trước</b>						-	-	8.000	8.000	-	-	-	-	-	-	-	8.000	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC thôn Thế Lợi, xã Tịnh Phong (Hạ tầng VSIP)	UBND huyện Sơn Tịnh							6.000	6.000								6.000	
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC thôn Phong Niên, xã Tịnh Phong (Hạ tầng VSIP)	UBND huyện Sơn Tịnh							2.000	2.000								2.000	
<b>B</b>	<b>Thực hiện đầu tư</b>						509.227	20.000	456.877	-	-	-	159.900	70.100	89.800	269.300	99.100	56.000	
	<i>Dự án hoàn thành năm 2017</i>						173.015	-	173.015	-	-	-	75.000	35.000	40.000	115.000	25.000	17.000	
3	Trung tâm chính trị - hành chính huyện Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	5 ha	2014-2018	1612/QĐ-UBND, 30/10/2014	173.015		173.015				75.000	35.000	40.000	115.000	25.000	17.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2018</i>						235.299	20.000	283.862	-	-	-	84.600	35.100	49.500	134.600	45.400	32.000	
4	Đường trục chính trung tâm Nam Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	Chiều dài đường 1.473,08 m	2014-2018	1602/QĐ-UBND, 30/10/2014, 1369/QĐ-UBND, 26/7/2014	193.862	20.000	173.862				70.000	35.000	35.000	120.000	30.000	20.000	
5	Tuyến D7 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	L=469m, B=20,5 m	2017-2019	2145/QĐ-UBND ngày 31/08/2016	41.437		30.000				14.600	100	14.500	14.600	15.400	12.000	
	<i>Dự án khởi công mới năm 2018</i>						160.913	-	88.000	-	-	-	300	-	300	19.700	19.700	7.000	
6	Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,037km	2018-2021	1984/QĐ-UBND ngày 27/02/2017	100.913		80.000				300		300	19.700	19.700	7.000	Ngân sách tỉnh 80%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
<b>C</b>	<b>Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015</b>								92.992	92.992			33.370	13.953	19.417	33.370	59.622	19.417	Bố trí KH 2018 tối thiểu 30% cho xây dựng nông thôn mới; 20% cho Giáo dục - Đào tạo.

Phụ lục  
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Đơn vị: UBND huyện Bình Sơn

(Theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số quyết định	Dạng đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
							STW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017				
	<b>TỔNG CỘNG</b>					★ 114.500		71.300		209.756	209.756			63.475	24.009	39.466	63.475	122.931	46.616	
<b>A</b>	<b>Hoàn trả tạm ứng</b>									3.350	3.350								3.350	
1	Đầu tư đường GTNT Bình Đông, xã Bình Chánh									3.350	3.350								3.350	
<b>B</b>	<b>Thực hiện đầu tư</b>					114.500		71.300		62.000	62.000			10.300	100	10.200	10.300	31.700	14.000	
	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2018					72.000		22.800		29.000	29.000			10.100	100	10.000	10.100	12.900	8.000	
2	Đường kẻ Bắc sông Trà Bồng (đoạn hạ lưu của Châu Ô)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,2km	2017-2020	2175/QĐ-UBND ngày 11/10/2016		72.000		28.800	29.000			10.100	100	10.000	10.100	18.900	8.000	
	Dự án khởi công một năm 2018						42.500		42.500		33.000			200		200	200	12.800	6.000	
3	Đường vào đập tràn Vực Bà	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	3,970 km	2018-2020	1980/QĐ-UBND ngày 27/10/2017		15.000		15.000	13.000			200		200	200	12.800	4.000	
4	Thủy lợi Đồng Sông (Đập và Kênh), huyện Bình Sơn	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	Tức 55 ha	2018-2019	2007/QĐ-UBND ngày 11/10/2017		27.500		27.500	20.000								2.000	Vốn NS huyện 7,5 tỷ đồng
<b>C</b>	<b>Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015</b>									144.406	144.406			53.175	23.909	29.266	53.175	91.231	29.266	Bố trí KH 2018 tối thiểu 30% cho xây dựng nông thôn mới; 20% cho Giáo dục - Đào tạo.

Phụ lục  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**  
 Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương  
 Đơn vị: UBND huyện Ba To



(Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm dự kiến thiết kế	Số dự án	Hình thức đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú	
						Trong đó			Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017					
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT												
<b>TỔNG CỘNG</b>						152.000	50.000	146.000	-	311.051	308.051	-	3.000	123.543	49.427	74.116	123.443	187.508	61.516	
<b>A Thực hiện đầu tư</b>						156.800	50.000	146.800	-	183.000	180.000	-	3.000	77.900	30.300	47.600	77.800	105.100	35.000	
<i>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2018</i>						70.000	-	70.000	-	63.000	60.000	-	3.000	44.000	19.000	25.000	44.000	19.000	12.000	
1	Đường cứu hộ cứu nạn Ba To - Ba Trang (giai đoạn I)	UBND huyện Ba To	Ba To	20,227 km	2016-2018	596/QĐ-UBND, 19/4/2012	70.000		70.000	63.000	60.000		3.000	44.000	19.000	25.000	44.000	19.000	12.000	
<i>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2018</i>						120.000	50.000	70.000	-	114.000	114.000	-	-	33.000	11.300	22.500	33.000	86.200	20.000	
2	Đường Ba To - Ba Trang - Ba Khê (đoạn Ba Trang - Ba Khê)	UBND huyện Ba To	Ba To	19,7 km	2017-2020	2064/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	120.000	50.000	70.000	40.000	40.000			10.300	300	10.000	10.300	29.700	10.000	Dự kiến vốn NSTW năm 2018 là 10 tỷ đồng
3	Bổ trợ thực hiện chương trình ATK	UBND huyện Ba To							74.000	74.000			23.500	11.000	12.500	23.500	50.500	10.000	10.000	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện
<i>Dự án khởi công mới năm 2018</i>						6.800	-	6.800	-	6.000	6.000	-	-	700	-	700	-	5.900	3.000	
4	Cầu Nước Sung xã Ba Vinh	UBND huyện Ba To	Ba To	Đường 797m cầu 9m	2018-2019	1456/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 (UBND huyện Ba To)	6.800		6.800	6.000	6.000			700		700		5.900	3.000	
<b>B Phán cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015</b>										128.051	128.051			45.643	19.127	26.516	45.643	82.408	26.516	Bổ trợ KH 2018 tài chính 30% cho xây dựng nông thôn mới, 20% cho Giáo dục - Đào tạo



Phụ lục  
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Đơn vị: UBND huyện Nghĩa Hành

(Theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thi công	Số dự án đầu tư	Trong đó			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
							NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017						
																				STW	
<b>TỔNG CỘNG</b>							71.998	-	71.998	-	149.107	141.607	-	7.500	69.011	20.785	48.226	69.011	80.096	35.226	
<b>A Thực hiện đầu tư</b>							71.998	-	71.998	-	62.000	54.500	-	7.500	37.700	7.700	30.000	37.700	24.300	17.000	
<i>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2018</i>							71.998	-	71.998	-	62.000	54.500	-	7.500	37.700	7.700	30.000	37.700	24.300	17.000	
1	Đường Trích lễ Hành Tin Đổng - Hành Thiện - Hành Thuận	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	11,5 km	2016-2018	1432/QĐ-UBND ngày 08/8/2016	44.999		44.999	40.000	32.500		7.500	22.500	7.500	15.000	22.500	17.500	12.000		
2	Cầu Bàu Trài	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	45m	2017-2018	2143/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.999		14.999	12.000	12.000			8.100	100	8.000	8.100	3.900	3.000		
3	Cầu Hương Long	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	36m	2017-2018	2144/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	12.000		12.000	10.000	10.000			7.100	100	7.000	7.100	2.900	2.000		
<b>B Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015</b>										87.107	87.107			31.311	13.085	18.226	31.311	55.796	18.226	Bộ tài KH 2018 tài chính 30% cho xây dựng nông thôn mới, 20% cho Giáo dục - Đào tạo	

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Đơn vị: UBND huyện Minh Long

Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số dự án	Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Chi chi			
							NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu					Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017
	<b>TỔNG CỘNG</b>						89.000	-	134.925	134.925	-	-	52.874	14.261	38.613	52.874	82.851	27.613	
<b>A</b>	<b>Thực hiện đầu tư</b>					108.226	89.000	-	88.200	88.200	-	-	34.300	5.300	29.000	34.300	53.900	18.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2018</i>						29.000	-	28.200	28.200	-	-	18.200	5.200	13.000	18.200	10.000	8.000	
1	Các tuyến đường ô tô bộ Trung tâm huyện lỵ Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	894,65m	2016-2017	412/QĐ-UBND 17/3/2016	29.000	29.000	28.200	28.200			18.200	5.200	13.000	18.200	10.000	8.000	Vương GPMB
	<i>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2018</i>						79.225	-	60.000	60.000	-	-	16.100	100	16.000	16.100	43.900	10.000	
2	Cầu sông Phước Giang (thôn 2 Long Hiệp di qua)	UBND huyện Minh Long	Minh Long	153,2m cầu+đào ng 2 đầu cầu dài 464,78m	2017-2020	2147/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	79.225	60.000	60.000	60.000			16.100	100	16.000	16.100	43.900	10.000	
<b>B</b>	<b>Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015</b>								46.725	46.725			18.574	8.961	9.613	18.574	28.151	9.613	Bà tri KH 2018 tài chính 30% cho xây dựng công trình mới 20% cho Giáo dục - Đào tạo

Phụ lục  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**  
 Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương  
 Đơn vị: UBND huyện Sơn Hà

Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Trọng số		Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
						NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017				
	<b>TỔNG CỘNG</b>						86.600		208.811	201.811	7.000	83.660	26.192	57.468	83.660	128.151	46.468	
A	Hoàn trả ứng trước								5.000	5.000							5.000	
1	Cầu Mỏ O								5.000	5.000							5.000	
B	Thực hiện đầu tư						86.600		76.000	69.000	7.000	38.100	7.100	31.000	38.100	37.900	15.000	
	Dự án hoàn thành năm 2017						39.400		34.000	27.000	7.000	28.000	7.000	21.000	28.000	6.000	5.000	
2	Đường ĐH 72 (đoạn Sơn cao - Sơn Kỳ)	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	8,7km	2016-2018	2152/QĐ-UBND ngày 14/12/2016	39.400		34.000	27.000	7.000	28.000	7.000	21.000	28.000	6.000	5.000	
	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2018						47.200		42.000	42.000		10.100	100	10.000	10.100	31.900	10.000	
3	Đường Sơn Thủy - Giã Gòn	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	13,98km	2017-2020	2087/QĐ-UBND ngày 31/08/2016	47.200		42.000	42.000		10.100	100	10.000	10.100	31.900	10.000	
C	Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015								127.811	127.811		45.560	19.892	26.468	45.560	82.251	26.468	Bổ in KH 2018 tài chính: 30% cho xây dựng công trình mới, 20% cho Giáo dục - Đào tạo



Phụ lục  
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Đơn vị: UBND huyện Lý Sơn

(Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số Quyết định	Trong đó		Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú				
							NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vay/t thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017								
	<b>TỔNG CỘNG</b>																						
A	<b>Thực hiện đầu tư</b>																						
	<i>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2018</i>						69.999	69.999	58.500	58.500			18.299	200	18.600	18.200	48.300	9.000					
1	Nâng cấp tuyến đường giao thông đến các cơ sở, danh lam thắng cảnh đảo Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	Chiều dài 1.6660 m	2017-2019	2148/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.999	14.999					13.500	13.500			10.100	100	10.000	10.100	3.400	2.500	
2	Nghĩa địa tập trung huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	DT 4.0 ha: sân nền, đường giao thông, thối nước	2017	2468/QĐ-UBND, 27/12/2016	55.000	55.000					45.000	45.000			8.100	100	8.000	8.100	36.900	6.500	Năm 2019 bố trí hoàn ứng 30 tỷ đồng, HTMT cho huyện
	<i>Dự án khởi công mới năm 2018</i>						80.000	80.000					55.000	55.000			500		500		54.500	10.000	
3	Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn		2018-2022		80.000	80.000					55.000	55.000			500		500		54.500	10.000	KH vốn 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017
B	<b>Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015</b>												49.595	49.595			18.179	7.549	10.630	18.179	31.416	10.630	Bổ trí KH 2018 tối thiểu 30% cho xây dựng công trình mới, 20% cho Giáo dục - Đào tạo.

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Đơn vị: Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV tỉnh Quảng Ngãi

Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị: Triệu đồng



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Phân bổ nguồn vốn			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trong hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú	
					Trong đó			Tổng số	NSDP	XSKT	Vay nợ thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017					
					NSTW	NSDP (NS 6m)	XSKT												
	<b>TỔNG CỘNG</b>																		
I	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2018																		
1	Chỉnh trang mặt tiền KCN Tịnh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV tỉnh Quảng Ngãi	Sơn Tịnh	1,547km	2013-2017	1576/QĐ-UBND, 30/10/2013; 1865/QĐ-UBND, 16/10/2015; 184/QĐ-UBND ngày 09/2/2017	44.233	44.233	9.200	9.200			6.565	1.565	5.000	36.815	2.635	2.000	Vượt đơn vị, chưa hết 01

Phụ lục  
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Đơn vị: UBND huyện Trà Bồng

Số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm lập thiết kế	Thời gian thực hiện	Số quyết định	Trung địa			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
							NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017				
	<b>TỔNG CỘNG</b>						144.426	117.426	178.458	173.958	4.500	68.324	23.267	45.057	68.324	110.134	48.857		
<b>A</b>	<b>Thực hiện đầu tư</b>						144.426	117.426	105.000	100.500	4.500	39.850	9.650	30.200	39.850	65.150	34.000		
	<i>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2018</i>						85.000	58.000	32.000	47.500	4.500	29.500	9.500	20.000	29.500	22.500	19.000		
1	Đường Trà Bải - Núi Cà Dằm	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Đường cấp IV, chiều dài 14.935 m	2016-2018	1433/QĐ-UBND ngày 08/2016	40.000	40.000	36.000	31.500	4.500	18.500	4.500	14.000	18.500	17.500	14.000		
2	Trường Phổ Mực Gia	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	nhiều tầng mục trên diện tích đất 28.749m <sup>2</sup>	2016-2019	1967m/QĐ-UBND, 31/7/2015	45.000	18.000	16.000	16.000		11.000	5.000	6.000	11.000	5.000	5.000	HTMT cho ngân sách huyện	
	<i>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2018</i>						49.426	49.426	45.000	45.000	-	10.150	150	10.000	10.150	34.250	10.000		
3	Đường Trà Tân - Trà Nhan	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	5,2km	2017-2019	2148/QĐ-UBND ngày 31/7/2016	49.426	49.426	45.000	45.000		10.150	150	10.000	10.150	34.850	10.000		
	<i>Dự án khởi công một năm 2018</i>						10.000	10.000	8.000	8.000	-	200	-	200	200	7.800	5.000		
4	Cầu Sỏi Nang 2	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Chiều dài 130m	2018-2019	2329/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	10.000	10.000	8.000	8.000		200		200	200	7.800	5.000		
<b>B</b>	<b>Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015</b>								73.458	73.458		28.474	13.617	14.857	28.474	44.984	14.857	Bố trí KHI 2018 tối thiểu 30% cho xây dựng nông thôn mới, 20% cho Giáo dục - Đào tạo.	



Phụ lục  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**  
 Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương  
 Đơn vị: UBND huyện Sơn Tây



Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số quyết định	Đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
							STW	NSDP (NS tính)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017				
	<b>TỔNG CỘNG</b>						166.887	166.887	-	193.436	193.436	-	-	61.680	21.503	40.177	61.680	131.756	45.677	
A	Thực hiện đầu tư						166.887	166.887	-	123.000	123.000	-	-	35.650	10.150	25.500	35.650	87.350	31.000	
	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2018						42.000	42.000	-	38.000	38.000	-	-	25.000	10.000	15.000	25.000	13.000	10.000	
1	Đường Sơn Tinh - Sơn Thương	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	3km	2016-2018	1966/QĐ-UBND, 30/10/2015	42.000	42.000	-	38.000	38.000	-	-	25.000	10.000	15.000	25.000	13.000	10.000	
	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2018						67.957	67.957	-	60.000	60.000	-	-	10.150	150	10.000	10.150	49.850	15.000	
2	Đường Sơn Liên - Cầu Tà Mèo	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	6,419km	2017-2019	2123/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	67.957	67.957	-	60.000	60.000	-	-	10.150	150	10.000	10.150	49.850	15.000	
	Dự án khởi công mới năm 2018						56.930	56.930	-	25.000	25.000	-	-	500	-	500	500	24.500	6.000	
3	Đường đô thị 02 (Quảng trường - ĐĐT05)	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	161m	2018-2020	1957/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	56.930	56.930	-	25.000	25.000	-	-	500	-	500	500	24.500	6.000	
B	Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015									70.436	70.436			26.030	11.353	14.677	26.030	44.006	14.677	Bố trí KH 2018 tối thiểu 30% cho xây dựng nông thôn mới, 20% cho Giáo dục - Đào tạo

Phụ lục  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Đơn vị: Sở Công Thương

(Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Số mức đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn để bố trí đến hết năm 2017		Lấy kế vốn để bố trí từ khi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
						Trong đó														
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số	Kế hoạch 2016					Kế hoạch 2017	
<b>TỔNG CỘNG</b>						806.043	685.137	120.906	-	17.000	17.000	-	-	7.000	3.000	4.000	7.000	10.000	4.000	
Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2018						806.043	685.137	120.906	-	17.000	17.000	-	-	7.000	3.000	4.000	7.000	10.000	4.000	
1	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn I)	Sở Công Thương	Toàn tỉnh	Đường dây 22kv đến 20,511 kv, trạm tiếp áp	2016-2020	806/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	685.137	120.906	17.000	17.000			7.000	3.000	4.000	7.000	10.000	4.000	Vốn TW năm 2018 là 4,9 tỷ đồng

Phụ lục  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**  
 Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương  
 Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  
 (theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chức năng	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư	Trung đó			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
					NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vay/tư	Tổng số	Kế hoạch 2016					Kế hoạch 2017	
<b>TỔNG CỘNG</b>																			
	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2018				50.000	-	50.000	-	50.000	50.000	-	-	20.000	10.000	10.000	20.000	30.000	10.000	
1	Bố trí thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng	Sở NN&PTNT	Toàn tỉnh	2016-2020	50.000	50.000		50.000	50.000				20.000	10.000	10.000	20.000	30.000	10.000	Phân khai sau



Phụ lục  
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018

Nguồn vốn: Xổ số kiến thiết



Quản lý dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh  
(Số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quang Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định	Quyết định đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn từ KC đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú			
						Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Năm 2016	Năm 2017
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP	XSKT							
	<b>Tổng số</b>					177.521	0	177.521	135.609	50.359	85.250	1.000	0	1.000	300	134.609	49.500	
	<b>Dự án khởi công một năm 2018</b>					177.521	0	177.521	135.609	50.359	85.250	1.000	0	1.000	300	134.609	49.500	
	<b>Ngành Giáo dục</b>					66.521	0	66.521	55.609	50.359	5.250	700	0	700	300	54.909	16.000	
1	Trường THPT chuyên Lê Kiệt - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quang Ngãi		2018-2021	55.000		55.000	45.609	45.359	250	300		300	300	45.309	10.000	KH vốn 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017
2	Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Mộ Đức	930,86 m2 sàn	2018	3240/QĐ-SXD, ngày 24/10/2017	6.122		6.122	5.000		5.000	200		200	4.800	3.000	
3	Trường THCS DTNT Sơn Hà - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	717 m2 sàn	2018	3225/QĐ-SXD, ngày 24/10/2017	5.399		5.399	5.000	5.000		200		200	4.800	3.000	
	<b>Ngành Y tế</b>					111.000	0	111.000	80.000	0	80.000	300	0	300	0	79.700	33.500	
4	Nâng cấp BVĐK tỉnh lên hạng I	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quang Ngãi		2018-2020	111.000		111.000	80.000		80.000	300		300		79.700	33.500	KH vốn 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018

VỐN ĐỐI ƯU CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ

ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Quyết định số 920/QĐ-UBND, ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2017			Kế hoạch vốn đối ứng năm 2018	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		
	<b>TỔNG SỐ</b>					765.657	104.229	661.428	158.406	30.070	128.336	18.700	
1	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	JICA	Ba Tơ, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây	Trồng mới 2.471 ha; bảo vệ 3.208 ha; khoanh nuôi 3.287 ha; xây dựng 85 km đường	2012-2021	201.986	24.845	177.141	126.025	9.689	116.336	2.700	
2	TDA Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (giai đoạn II) thuộc dự án Quản lý thiên tai (WBS)	WB	Huyện Đức Phổ	Kéo dài thêm 565m để chắn cát, ngăn lũ; nạo vét vùng neo đậu và luồng vào và nhiều hạng mục khác	2013-2019	185.132	48.299	136.833	11.061	9.061	2.000	10.000	
3	Tiểu dự án Hợp phần 3, tỉnh Quảng Ngãi thuộc Dự án Quản lý thiên tai (WBS)	WB	Mộ Đức, Nghĩa Hành, Đức Phổ	XD 10 công trình phòng, chống thiên tai quy mô nhỏ; đào tạo, tập huấn, mua sắm trang thiết bị	2015-2018	40.830	4.083	36.747	12.200	2.200	10.000	1.800	
4	TDA sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn HCN Đập Làng thuộc Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	WB	Huyện Nghĩa Hành	Đập đất dài 146,5m; tràn xả lũ, công lấy nước; nhà quản lý; 700m đường	2016-2017	29.139	8.641	20.498	6.481	6.481	-	150	

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2017			Kế hoạch vốn đối ứng năm 2018	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		
5	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 1) thuộc Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	WB	Các huyện	Nâng cấp, sửa chữa 10 hồ chứa nước	2017-2019	164.470	10.361	154.109	2.639	2.639	-	4.000	
6	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2) thuộc Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	WB	Các huyện	Nâng cấp, sửa chữa 08 hồ chứa nước	2018-2022	144.100	8.000	136.100	-	-	-	50	



Phụ lục  
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018

Nguồn vốn: Xổ số kiến thiết

Đơn vị: Sở Y tế

(Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lũy kế vốn từ KC đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
			Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017				
					NSTW	NSDP (NS tính)		NSDP	XSKT							
	Tổng số			72.957	0	72.957	28.000	0	28.000	17.500	14.000	3.500	60.900	10.500	10.500	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018			72.957	0	72.957	28.000	0	28.000	17.500	14.000	3.500	60.900	10.500	10.500	
1	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế		72.957		72.957	28.000		28.000	17.500	14.000	3.500	60.900	10.500	10.500	Phân khai sau
	Trong đó			17.595	-	17.595	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trạm Y tế xã Tịnh Thọ		Sơn Tịnh	286m <sup>2</sup>	2018	3427/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	3.479		3.479							
	Trạm Y tế xã Tịnh Ấn Đông		TP Quảng Ngãi	407m <sup>2</sup>	2018	3428/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	4.457		4.457							
	Trạm Y tế xã Tịnh An		TP Quảng Ngãi	266m <sup>2</sup>	2018	3429/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	3.859		3.859							
	Trạm Y tế xã Hành Dũng		Nghĩa Hành	407m <sup>2</sup>	2018	3430/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	5.800		5.800							

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018**  
**VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ**  
**ĐƠN VỊ: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**



(Quyết định số 920/QĐ-UBND, ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2017			Kế hoạch vốn đối ứng năm 2018	Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
						Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài			
	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>482.780</b>	<b>124.997</b>	<b>357.783</b>	<b>157.696</b>	<b>43.439</b>	<b>114.257</b>	<b>5.453</b>		
1	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Nhà tài trợ	TP Quảng Ngãi	Xây dựng mới tuyến đê, kè với chiều dài 3.574,8m	2015-2017	184.903	54.903	130.000	146.439	43.439	103.000	5.453	
2	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Nhà tài trợ	Các xã: Bình Phước, Bình Đông, Bình Trị, huyện Bình Sơn	107,448 ha	2015-2019	21.077	2.044	19.033	11.257	-	11.257	-	
3	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	WB	08 huyện, thành phố	Đa mục tiêu	2017-2022	107.000	18.250	88.750	-	-	-	-	
4	Xây dựng tuyến đê biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại khu vực thôn Thanh Đức, xã Phò Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Nhà tài trợ	Huyện Đức Phổ		2017-2020	169.800	49.800	120.000	-	-	-	-	

Phụ lục  
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (từ nguồn thu tiền sử dụng đất)

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường

(Theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến năm 2017			Lấy kế vốn từ KC đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017				
<b>TỔNG CỘNG</b>						783.331	166.000	53.000	6.000	47.000	53.000	113.000	50.000	
* Dự án chuyển tiếp						783.331	166.000	53.000	6.000	47.000	53.000	113.000	50.000	
1	Khu dân cư Yên Phú	Sở Tài nguyên - Môi trường	TP. Quảng Ngãi	6 dự án 2011-2018	832/QĐ-UBND, 10/6/2011; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777	26.000	16.000	6.000	10.000	16.000	10.000	15.000	Đang giải phóng mặt bằng 1ha
2	Khu Tân Đoàn cơ sở hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao chắn ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Trà Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên - Môi trường	TP. Quảng Ngãi	7.5ha 2015-2018	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	101.957	100.000	50.000		50.000	50.000	20.000	20.000	Đang triển khai thi công 50%, năm 2017 ứng 50 tỷ đồng
3	Khu dân cư Trà Kỳ giai đoạn 2	Sở Tài nguyên - Môi trường	TP. Quảng Ngãi	3 ha 2017-2020	1416/QĐ-UBND 01/8/2017	39.597	40.000	7.000		7.000	7.000	33.000	15.000	Đang trình phê duyệt bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công



Phụ lục  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Đơn vị: Văn phòng Tỉnh ủy

(Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Mạng lưới thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
					Trong đó													
					NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017				
<b>TỔNG CỘNG</b>																		
1	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2018						14.000	-	12.000	12.000	-	-	5.100	100	5.000	5.100	6.900	5.000
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1)	VP Tỉnh ủy	TP. Quảng Ngãi	Đầu tư các lang mục: trang tân dữ liệu, ...	2017-2018	920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017	14.000	14.000	12.000	12.000			5.100	100	5.000	5.100	6.900	5.000

Phụ lục  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**  
 Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương  
 Đơn vị: Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư	Trong đó			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Chi chú		
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số	Kế hoạch 2016					Kế hoạch 2017	
<b>TỔNG CỘNG</b>						17.283	58.002	-	44.002	44.002	-	-	10.425	5.125	5.300	10.425	33.577	13.429		
<i>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành 2018</i>						17.283	33.000	-	30.000	30.000	-	-	10.125	5.125	5.000	10.125	19.875	8.000		
1	Trường học, thao trường huyện BCHQS tỉnh Quảng Ngãi	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Đức Phổ		11.800	33.000		30.000	30.000				10.125	5.125	5.000	10.125	19.875	8.000		
<i>Dự án khởi công mới năm 2018</i>						17.002	-	17.002	-	14.002	14.002	-	-	300	-	300	300	13.702	5.429	
2	Kho vật chứng, vật liệu nổ	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Tư Nghĩa	121,94m <sup>2</sup>	2018-2019	45/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	2.002		2.002				100		100	100	1.902	1.429		
3	Đường Hầm SCH cơ bản Bình Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Bình Sơn		2020-2022		15.000		15.000				200		200	200	11.800	4.000	KH vốn 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017	

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Đơn vị: Công an tỉnh

(Theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Mã dự án	Trọng số		Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
							NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017				
<b>TỔNG CỘNG</b>							48.918	-	46.500	46.500	-	-	10.500	100	10.400	10.500	36.000	16.000	
I	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2018						28.000	-	26.000	26.000	-	-	18.100	100	18.000	18.100	15.900	10.000	
1	NLV CA thị trấn chính qua (7 thị trấn La Hà, Sông Vệ, Chợ Chén, Mộ Đức, Ba Tr, Di Lăng, Trà Xuân)	Công an tỉnh	Diện tích sàn nhà NLV từ 393-420 m <sup>2</sup>	2017-2020	3152/QĐ-UBND ngày 31/08/2016	300	28.000	-	26.000	26.000	-	-	10.100	100	10.000	10.100	15.900	10.000	
II	Dự án khởi công mới năm 2018						25.918	-	20.500	20.500	-	-	400	-	400	400	20.100	6.000	
2	Phòng Quản lý Xuất Nhập cảnh	Công an tỉnh	TPQN 2.668 m <sup>2</sup>	2018-2020	2032/QĐ-UBND ngày 31/09/2017	200	20.000	-	15.000	15.000	-	-	200	-	200	200	14.800	4.000	
3	Trụ sở làm việc Trạm CSGT Đương Thủy	Công an tỉnh	TPQN 600m <sup>2</sup>	2018-2019	3316/QĐ-SXD ngày 27/10/2017	200	5.918	-	5.500	5.500	-	-	200	-	200	200	5.300	2.000	







**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018**  
**VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ**



**ĐƠN VỊ: SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số 20/QĐ-UBND, ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm thực hiện	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2017			Kế hoạch vốn đối ứng năm 2018	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		
	<b>TỔNG SỐ</b>					337.818	18.477	319.341	167.291	8.500	158.791	2.500	
1	Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tỉnh Quảng Ngãi	WB	Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ	Phát triển CSHT cấp xã, thôn, bản; Phát triển sinh kế bền vững; Nâng cao năng lực	2014-2018	337.818	18.477	319.341	167.291	8.500	158.791	2.500	



Phụ lục  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**  
 Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương  
 Đơn vị: Sở Nội vụ

(theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm lập thiết kế	Thời gian thực hiện	Hình thức đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
						Trong đó	Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017					
	<b>TỔNG CỘNG</b>						14.899	14.000	14.000	-	5.100	100	5.000	5.100	8.900	7.000		
1	Dự án chuyển tiếp, phân đấu hoàn thành năm 2018						14.899	14.000	14.000	-	5.100	100	5.000	5.100	8.900	7.000		
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II - thiết bị)	Sở Nội vụ	TP. Quảng Ngãi	Thiết bị lưu trữ và bảo quản tài liệu	2017-2019	S41/UBND ngày 29/3/2017	14.899	14.000	14.000		5.100	100	5.000	5.100	8.900	7.000		

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**  
 Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương  
 Đơn vị: Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh

Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số vốn đầu tư	Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú	
							Trong đó		Vượt thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017					
							NSDP (NS tính)	XSKT									NSDP
	<b>TỔNG CỘNG</b>																
	Dự án hoàn thành năm 2017																
1	Đầu tư trang thiết bị sản xuất chương trình phát thanh truyền hình cho phòng viên	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Thiết bị chuyên dụng camera, dụng hình	2017-2019	9.000	9.000		8.000	8.000		4.100	100	4.000	4.000	3.900	3.000
	Dự án khởi công mới năm 2018					14.998	14.998		12.000	12.000		200		200		11.800	3.000
2	Hệ thống điều khiển, lưu trữ, phát sóng và thiết bị sản xuất chương trình truyền hình tại trung tâm theo chuẩn HD	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2019	14.998	14.998		12.000	12.000		200		200		11.800	3.000

Phụ lục  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**  
 Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương  
 Đơn vị: Sở Thông tin và Truyền thông

(Kế hoạch được duyệt số 939/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Dự án đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú	
						Mã dự án đầu tư	Trung số		Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt dự	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017					
							NSDP (NS tỉnh)	XSKT												
<b>TỔNG CỘNG</b>								19.754		17.850	17.850			12.500	2.500	10.000	17.000	5.350	2.000	
Dự án hoàn thành năm 2017								19.754		17.850	17.850			12.500	2.500	10.000	17.000	5.350	2.000	
1	Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (Datacenter)	Sở Thông tin và Truyền thông	TP. Quảng Ngãi	Trung tâm tích hợp dữ liệu; hệ thống thiết bị CNTT	2016-2018	530/08-2014		19.754		17.850	17.850			12.500	2.500	10.000	17.000	5.350	2.000	



**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018**  
**VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ**

**ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ**



(Ban hành theo Quyết định số 920/QĐ-UBND, ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2017			Kế hoạch vốn đối ứng năm 2018	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		
<b>TỔNG SỐ</b>						119.130	31.297	87.833	5.230	5.230	-	18.800	
1	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	WB	BVĐK tỉnh	800 m <sup>3</sup> / ngày đêm	2016-2017	29.199	4.593	24.606	1.200	1.200	-	800	
2	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	WB	Xã Hành Dũng	800 kg rác/ ngày	2016-2018	89.931	26.704	63.227	4.000	4.000	-	18.000	
3	Dự án An ninh kinh tế khu vực Tiểu vùng Mé Công mở rộng	ADB	Các huyện, thành phố	Hệ thống năng lực xét nghiệm nhiễm khuẩn; nâng cao năng lực	2016-2021	-	-	-	30	30	-	-	

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018**  
**VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ**  
**ĐƠN VỊ: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**



(Quyết định số 920/QĐ-UBND, ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2017			Kế hoạch vốn đối ứng năm 2018	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		
	<b>TỔNG SỐ</b>					28.600	6.600	22.000	6.534	1.121	5.413	3.000	
1	Giáo dục trung học khó khăn nhất (giai đoạn 2)	ADB	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức	6 trường THCS	2015-2018	28.600	6.600	22.000	6.534	1.121	5.413	3.000	

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018**  
**VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ**



**TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ VIỆT NAM - HÀN QUỐC - QUẢNG NGÃI**

(Theo Quyết định số 920/QĐ-UBND, ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm thực hiện	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2017			Kế hoạch vốn đối ứng năm 2018	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		
	<b>TỔNG SỐ</b>					102.802	43.845	58.957	100.002	41.045	58.957	1.547	
1	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc	Hàn Quốc	TP Quảng Ngãi	1.000-1.200 SV/năm	2008-2018	102.802	43.845	58.957	100.002	41.045	58.957	1.547	

Phụ lục  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**  
 Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương  
 Đơn vị: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi  
 (Kèm theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tingkat mức đầu tư	Trọng số			Tổng số	NSDP	XSKT	Vayt du	Tổng số					Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT											
	<b>TỔNG CỘNG</b>						30.000		30.000		34.700	19.700	15.000	21.630	15.000	6.630	21.630	5.370	10.700		
I	Hoàn trả ứng trước										7.700	7.700							7.700		
1	Chức tuyến kênh B10	Cty TNHH MTV khai thác CTTL									7.700	7.700							7.700		
II	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2018						30.000		30.000		37.000	12.000	15.000	21.630	15.000	6.630	21.630	5.370	3.000		
2	Công nghiệp ứng Khu công nghiệp VSZ Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu vực lân cận	Cty TNHH MTV khai thác CTTL	Sơn Tịnh	Năng cấp 2km, với mức 2,4m bình tức	2016-2018	3025/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	30.000		30.000		37.000	12.000	15.000	21.630	15.000	6.630	21.630	5.370	3.000		



Phụ lục  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018**  
 Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (từ nguồn thu tiền sử dụng đất)  
 Đơn vị: Công ty TNHH MTV ĐTXD và KDDV tỉnh Quảng Ngãi  
 Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giải ngân kế hoạch	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến năm 2017			Lũy kế vốn từ KC đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017					
	<b>TỔNG CỘNG</b>					1.516.753	1.058.400	273.200	133.200	140.000	558.236	777.200	87.000		
1	Dự án chuyển tiếp					1.516.753	1.058.400	273.200	133.200	140.000	558.236	777.200	87.000		
1	Khu dân cư trục đường Bà Giang - Cầu Mới	QISC	TP. Quảng Ngãi	2.227m <sup>2</sup>	2016-2020	932/QĐ-UBND, 20/6/2012; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777	354.900	106.200	66.200	40.000	391.236	248.700	20.000	Đang thi công 1/3 của giai đoạn 1
2	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng)	QISC	TP. Quảng Ngãi	san nền 5,43ha và 876m đường	2016-2020	505/QĐ-UBND 31/3/2016	319.891	284.400	67.000	32.000	35.000	67.000	217.400	20.000	Vướng bồi thường, GPMB
3	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	QISC	TP. Quảng Ngãi	san nền 6,44ha	2016-2018	446/QĐ-UBND 24/3/2016	246.557	181.100	65.000	35.000	30.000	65.000	116.100	17.000	Đang triển khai thi công
4	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	QISC	TP. Quảng Ngãi	74.911m <sup>2</sup>	2017-2019	1653/QĐ-UBND 01/9/2017	167.000	130.000	5.000		5.000	5.000	125.000	15.000	Đang lập phương án bồi thường
5	Kè và Khu dân cư an sinh Vệ	QISC	Mộ Đức	19.97 ha	2017-2019	1973/QĐ-UBND, 29/9/2017	141.548	100.000	30.000		30.000	30.000	70.000	15.000	

Phụ lục  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**  
 Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương  
 Đơn vị: Tỉnh Đoàn

(Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Số quyết định đầu tư	Trong đó			Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú	
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	XSDP	XSKT	Vay/t thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017					
<b>TỔNG CỘNG</b>																				
						89.374	54.934	-	38.741	38.741	-	-	16.000	8.000	8.000	28.500	8.000	2.000		
	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2018					50.000	39.193	-	23.000	23.000	-	-	15.000	8.000	7.000	27.500	8.000	-		
1	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh Đoàn	TP. Quảng Ngãi	Nhà 1.889m <sup>2</sup> và nhiều hạng mục khác	2018-2020 3617/QĐ-TWĐ 22/10/2012	50.000	39.193	-	23.000	23.000			15.000	8.000	7.000	27.500	8.000	-	Hiện nay đang vướng bồi thường GPMB	
	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2018					55.107	39.366	15.741	-	15.741	15.741	-	-	1.000	-	1.000	1.000	-	2.000	
2	Làng Thanh niên lập nghiệp Sơn Bùn	Tỉnh Đoàn	TP. Quảng Ngãi	750 ha	2016-2020 978/QĐ-TWĐ TN-TNXP ngày 30/10/2015	55.107	39.366	15.741		15.741	15.741			1.000		1.000	1.000		2.000	

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**  
 Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương  
 Đơn vị: Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh

Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị: Triệu đồng



TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm lập thiết kế	Thời gian thực hiện	Số vốn đầu tư		Kế hoạch vốn NSDP giải đoạn 2016-2020			Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú			
						Trong đó	NSDP (NS tính)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số					Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017	
<b>TỔNG CỘNG</b>																				
	Dự án hoàn thành năm 2017					24.000	79.200	64.800	-	57.500	49.500	-	8.000	17.500	16.500	7.000	50.500	41.000	16.000	
						12.000	47.600	44.900	-	41.000	33.000	-	8.000	17.500	16.500	7.000	34.000	23.500	11.000	
1	Trụ sở làm việc phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 01, 03 và số 05	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi, Sơn Trà, Đúc Phú		2016-2018	25.000	75.000	25.000	-	24.500	16.500	-	8.000	17.500	16.500	7.000	17.500	7.000	6.000	
Trong đó:																				
	Trụ sở làm việc phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 03				2017-2018	625/QĐ-SXD ngày 10/3/2017	7.504	7.504						3.500		3.500	3.500		3.000	
	Trụ sở làm việc phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 05				2017-2018	624/QĐ-SXD ngày 10/3/2017	7.708	7.708						3.500		3.500	3.500		3.000	
	Dự án khởi công mới năm 2018						99.500	79.600	19.900	-	16.500	16.500	-	-	-	-	16.500	16.500	5.000	
2	Trụ sở Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	TP. Quảng Ngãi				99.500	79.600	19.900		16.500	16.500					16.500	16.500	5.000	KH vốn 2018 là KH dự kiến, UBND tỉnh giao chính thức khi có QĐ phê duyệt dự án đến 31/10/2017





**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**  
**Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương**  
**Đơn vị: Liên đoàn Lao động tỉnh**

(Kèm theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số vốn đầu tư		Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú			
						Trong đó	NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số					Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017	
	<b>TỔNG CỘNG</b>					19.959	14.959	5.000	-	4.000	4.000	-	1.000	-	1.000	1.000	3.000	8.000		
	<i>Dự án chuyển tiếp, dự kiến thành năm 2018</i>						10.000											5.000		
1	Nhà văn hóa lao động tỉnh	Liên đoàn Lao động tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Công trình thể thao, cấp III	2017-2018	1584 TLĐ, 14/9/2017	10.000											5.000		
	<i>Dự án khởi công mới năm 2018</i>						19.959	14.959	5.000	-	4.000	4.000	-	1.000	-	1.000	1.000	3.000	3.000	
2	Trung tâm văn hóa thể thao công nhân lao động các KCN Quảng Ngãi	Liên đoàn Lao động tỉnh	Sơn Tịnh	21.944m <sup>2</sup>	2018-2019	530/QĐ-TLĐ ngày 16/3/2017	19.959	14.959	5.000		4.000	4.000		1.000		1.000	1.000	3.000	3.000	Bổ sung vốn tháng 11/2017 để hỗ trợ GPMB

Phụ lục  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**  
 Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương  
 Đơn vị: UBND huyện Mộ Đức

(theo Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm lập thiết kế	Thời gian thực hiện	Số quyết định đầu tư	Số vốn dự kiến		Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
							NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017				
<b>TỔNG CỘNG</b>							96.500	-	205.815	194.815	-	11.000	77.435	28.899	48.545	77.435	128.380	42.545	
<b>A Thực hiện đầu tư</b>							96.500	-	87.500	76.500	-	11.000	35.200	11.200	24.000	35.200	52.300	18.000	
<i>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2018</i>							35.000	-	31.000	20.000	-	11.000	21.000	11.000	10.000	21.000	10.000	5.000	
1	Tuyến đường Chợ Lớn Thượng-Biên Đạm Thủy Nam	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức			35.000	35.000	31.000	20.000	-	11.000	21.000	11.000	10.000	21.000	10.000	5.000		
+ Giai đoạn 1:				1,882km	2016-2017		11.000	11.000			11.000	11.000	11.000						
+ Giai đoạn 2:				3,991 km	2017-2018	3170/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 (MĐĐức)	23.999	23.999	20.000	20.000	-		10.000		10.000		10.000	5.000	HTMT cho huyện Mộ Đức
<i>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2018</i>							105.000	-	61.500	56.500	-	-	14.200	200	14.000	14.200	42.300	13.000	
2	Tuyến đường Đông tại trấn Mộ Đức (Đường số 18)	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	1,32 km	2017-2020	2138/QĐ-UBND ngày 11/10/2017	70.000	26.500	26.500	26.500		7.100	100	7.000	7.100	19.400	6.000		
3	Hệ thống tiêu nước nội các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	22,2 km	2017-2019	2124/QĐ-UBND ngày 31/08/2016	35.000	35.000	30.000	30.000		7.100	100	7.000	7.100	22.900	7.000		
<b>B Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015</b>									118.315	118.315			42.235	17.699	24.545	42.235	76.080	24.545	Bố trí KH 2018 từ điều 30% cho xây dựng công trình nước, 20% cho Giáo dục - Đào tạo.

Phụ lục  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**  
 Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương  
 Đơn vị: UBND huyện Đức Phổ

(Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số dự án	Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020			Lũy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú			
							NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vượt thu					Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017
	<b>TỔNG CỘNG</b>						39.900	-	171.111	171.111	-	-	60.015	23.565	36.450	60.015	111.096	36.450	
A	Thực hiện đầu tư						39.900	-	39.000	39.000	-	-	10.100	100	10.000	10.100	28.900	10.000	
	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2018						39.900	-	39.000	39.000	-	-	10.100	100	10.000	10.100	28.900	10.000	
I	Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (mặt 24)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	1.196,79 m	2017-2020	2136/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.900		39.000	39.000			10.100	100	10.000	10.100	28.900	10.000	
B	Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015								132.111	132.111			49.915	23.465	26.450	49.915	82.196	26.450	Bổ trí KH 2018 tối thiểu 50% cho xây dựng nông thôn mới, 30% cho Giáo dục - Đào tạo

**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**  
**Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương**  
**Đơn vị: UBND huyện Tây Trà**



(Số báo cáo: 928/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số Quyết định	Mức (NS QĐ)	XSKT	Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Chi chú	
									Tổng số	NSDP	XSKT	Vay/t thu	Tổng số	Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017					
	<b>TỔNG CỘNG</b>																			
A	<b>Thực hiện đầu tư</b>																			
	<i>Dự án hoàn thành năm 2017</i>																			
1	Kiến cơ hóa đường Trại Lính ở UBND xã Trà Thọ	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	3,044km	2016-2018	1968/QĐ-UBND, 31/10/2015	20.952		20.952	19.000	19.000			13.000	7.000	6.000	13.000	6.000	4.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2018</i>						103.201		103.201	94.000	94.000			16.250	250	16.000	16.250	77.750	20.000	
2	Đường Eo chim - Trại Nhâm - dốc Bình Minh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	7,5 km	2017-2019	2143/QĐ-UBND ngày 31/09/2016	63.249		63.249	58.000	58.000			10.150	150	10.000	10.150	47.850	10.000	
3	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	1,665km	2017-2019	2141/QĐ-UBND ngày 31/09/2016	39.952		39.952	36.000	36.000			6.100	100	6.000	6.100	29.900	10.000	
B	<b>Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015</b>									68.042	68.042			26.162	12.271	13.891	26.162	41.880	13.891	Bố trí KH 2018 tài chính 30% cho xây dựng nông thôn mới, 20% cho Giáo dục - Đào tạo



**Phụ lục**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018**

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Đơn vị: UBND thành phố Quảng Ngãi

Số 928/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh (Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chi đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số Quyết định	Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú		
							NSDP (NS tỉnh)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vay/t thu	Tổng số					Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017
<b>TỔNG CỘNG</b>							1.309.814	1.309.814	-	-	360.632	133.926	226.706	360.632	949.182	292.206			
<b>A Thực hiện đầu tư</b>							1.309.814	1.309.814	-	-	197.100	65.100	132.000	197.100	647.900	197.500			
<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2018</i>							706.300	706.300	-	-	182.100	65.100	117.000	182.100	472.900	167.500			
1	Cầu Thạch Bích	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	cầu 175,65m đường dân 1.549,07 m	2016-2018	323/QĐ-UBND 02/02/2016	643.184	550.000	550.000	550.000	150.000	50.000	100.000	150.000	400.000	161.000	Thu kế vốn ứng trước năm 2017 (Năm 2017, đã ứng 200 tỷ đồng)		
2	Đường rốc từ đường Hùng vương đến đường Nguyễn Tự Tân (đoạn qua Đai PTTH tỉnh)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	260m	2017-2019	750/QĐ-UBND 31/10/2016	6.745	6.000	6.000	6.000	3.100	100	3.000	3.100	2.900	1.500			
3	Nghiên cứu thành phố (giai đoạn 2)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	9,31 ha	2016-2020	2363/QĐ-UBND 30/12/2015	56.281	39.397	39.000	39.000	29.000	15.000	14.000	25.000	10.000	5.000	NS tỉnh 80%		
<i>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2018</i>							463.459	-	431.659	-	250.000	250.000	-	15.000	-	15.000	15.000	235.000	30.000
4	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	372m	2017-2020	1190/QĐ-UBND ngày 26/06/2017	169.000	135.200	115.000	115.000	15.000	-	15.000	15.000	15.000	100.000	20.000		
5	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đai bao, thành phố Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	6,57 ha	2017-2020	1964/QĐ-UBND 30/10/2015	296.459	296.459	135.000	135.000	-	-	-	-	135.000	10.000			
<b>B Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015</b>							-	-	464.814	464.814	-	-	163.532	68.826	94.706	163.532	301.282	94.706	Bố trí KH 2018 tối thiểu 30% cho xây dựng nông thôn mới, 20% cho Giáo dục - Đào tạo

Phụ lục  
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2018

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Đơn vị: UBND huyện Tư Nghĩa

Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Số Quyết định	Kế hoạch vốn NSDP giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2017			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú			
							NSDP (NS)	XSKT	Tổng số	NSDP	XSKT	Vay/t thu	Tổng số					Kế hoạch 2016	Kế hoạch 2017	
	<b>TỔNG CỘNG</b>						156.129	89.999	-	199.330	199.330	-	-	61.040	17.302	43.738	61.040	138.290	43.738	
<b>A</b>	<b>Thực hiện đầu tư</b>						156.129	89.999	-	199.330	199.330	-	-	20.200	200	20.000	20.200	64.800	20.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2017</i>						156.129	89.999	-	199.330	199.330	-	-	20.200	200	20.000	20.200	64.800	20.000	
1	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,74Km	2017-2020	2128/QĐ-UBND ngày 31/03/2016	46.999	46.999	-	42.000	42.000	-	-	10.100	100	10.000	10.100	31.900	10.000	
2	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,225Km	2017-2020	1668/QĐ-UBND ngày 07/9/2017	109.130	43.000	-	43.000	43.000	-	-	10.100	100	10.000	10.100	32.900	10.000	
<b>B</b>	<b>Phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015</b>									114.330	114.330			40.840	17.102	23.738	40.840	73.490	23.738	Bổ từ KH 2018 tối thiểu 10% cho xây dựng nông thôn mới, 20% cho Giáo dục - Đào tạo.

Phụ lục  
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (từ nguồn thu tiền sử dụng đất)

Đơn vị: Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh

theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đơn vị chủ trì	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến năm 2017			Lấy số vốn từ KC đến hết 2017	Kế hoạch 2016-2020 còn lại	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017					
	<b>TỔNG CỘNG</b>					44.476	40.000	20.000	-	20.000	20.000	20.000	20.000		
a	Bố trí thực hiện dự án khai thác quỹ đất tỉnh quản lý					44.476	40.000	20.000	0	20.000	20.000	20.000	20.000		
a	Dự án chuyển tiếp					44.476	40.000	20.000	0	20.000	20.000	20.000	20.000		
1	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027-km1045+700 và cây xanh tại nút giao thông dốc số 1 thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Bình Sơn, Sơn Tịnh	Đầu tư mới đường cây từ km1027-km1045+700 và các nút cây xanh	2017-2019	2150/QĐ-UBND 31/10/2016	44.476	40.000	20.000		20.000	20.000	20.000	20.000	